

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**NGUYỄN LÊ HOÀNG YẾN**

**ÁP DỤNG HÌNH PHẠT THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT  
NAM TỪ THỰC TIỄN QUẬN PHÚ NHUẬN,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**NGUYỄN LÊ HOÀNG YẾN**

**ÁP DỤNG HÌNH PHẠT THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT  
NAM TỪ THỰC TIỄN QUẬN PHÚ NHUẬN,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự  
Mã số: 8.38.01.04

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
PGS.TS. TRẦN VĂN ĐỘ**

**HÀ NỘI - 2018**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ÁP DỤNG HÌNH PHẠT</b> .....	5
1.1. Khái niệm, mục đích và nguyên tắc của áp dụng hình phạt. ....	5
1.2 Nội dung của áp dụng hình phạt .....	9
<b>Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG HÌNH PHẠT TẠI TÒA ÁN QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH</b> .....	32
2.1. Một số đặc điểm, tình hình .....	32
2.2. Đánh giá kết quả áp dụng hình phạt .....	35
<b>Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG HÌNH PHẠT</b> .....	55
3.1. Nâng cao nhận thức về vai trò của hoạt động áp dụng hình phạt trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.....	55
3.3. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ xét xử ở nước ta hiện nay .....	62
<b>KẾT LUẬN</b> .....	69
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>BCA</b>	: Bộ Công an
<b>BLHS</b>	: Bộ luật Hình sự
<b>BLHS 1999</b>	: Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009
<b>BLTTHS</b>	: Bộ luật Tố tụng Hình sự
<b>BTP</b>	: Bộ Tư pháp
<b>HĐXX</b>	: Hội đồng xét xử
<b>TAND</b>	: Tòa án nhân dân
<b>TANDTC</b>	: Tòa án nhân dân Tối cao
<b>TNHS</b>	: Trách nhiệm hình sự
<b>TTGN</b>	: Tình tiết giảm nhẹ
<b>TTTN</b>	: Tình tiết tăng nặng
<b>TP</b>	: Thành phố
<b>XHCN</b>	: Xã hội chủ nghĩa
<b>VKSND</b>	: Viện kiểm sát nhân dân
<b>VKSNDTC</b>	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Báo cáo tổng kết công tác chuyên môn của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận .....	33
Bảng 2.2. Báo cáo kết quả áp dụng hình phạt chính của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận .....	33
Bảng 2.3. Báo cáo kết quả áp dụng hình phạt bổ sung của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận .....	34

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, áp dụng hình phạt là một công việc khó khăn của Hội đồng xét xử. Công việc này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Thứ nhất, hành vi phạm tội rất đa dạng nên về bản chất Hội đồng xét xử không thể áp dụng hình phạt theo một khuôn mẫu chung trong các vụ án hình sự với những tình tiết đa dạng phức tạp khác nhau. Việc xác định đầy đủ và toàn diện các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội, có vai trò quan trọng đối với việc xác định đúng tội danh, đúng hành vi. Thứ hai, áp dụng đúng hình phạt, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, với nhân thân người phạm tội là có ý nghĩa quan trọng nhằm đạt được mục đích ban hành ra các hình phạt. Thứ ba, bên cạnh việc phát huy được tác dụng tích cực của áp dụng hình phạt trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, việc quy định khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tù có thời hạn vẫn còn rộng nên dễ dàng tạo ra sự tùy tiện trong quyết định hình phạt, không đảm bảo công bằng giữa các trường hợp phạm tội.

Chính vì vậy, để quyền và lợi ích chính đáng của người phạm tội được bảo đảm việc áp dụng hình phạt phải đảm bảo tính khách quan, đúng pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, việc áp dụng hình phạt còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan cụ thể, đòi hỏi HĐXX phải xem xét một cách toàn diện để không tùy tiện trong áp dụng hình phạt, đảm bảo công bằng giữa các trường hợp phạm tội. Qua tìm hiểu thực tiễn hoạt động quyết định hình phạt trong các bản án hình sự trên địa bàn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi nhận thấy, Tòa án vẫn còn mắc phải những sai sót nhất định khi áp dụng hình phạt. Việc áp dụng hình phạt không đúng có thể gây ra hậu quả to lớn, nhận thấy điều đó tác giả cho rằng, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc áp dụng hình phạt là hoàn toàn có giá trị khoa học, thực tiễn. Việc làm này có thể đáp ứng mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác xét xử các vụ án hình sự được đề ra trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách tư

pháp đến năm 2020. Thêm vào đó, việc nghiên cứu về áp dụng hình phạt là nhiệm vụ cấp thiết để xây dựng pháp luật hình sự nhằm đảm bảo tính công bằng, nhân đạo, dân chủ và công minh trong nhà nước XHCN Việt Nam.

Đề tài áp dụng hình phạt theo pháp luật Việt Nam là đề tài đã được nhiều học viên lựa chọn làm đề tài tốt nghiệp. Tuy nhiên, với những cách tiếp cận vấn đề khác nhau, cùng với sự biến đổi nhanh chóng và ngày càng phức tạp của tình hình kinh tế - xã hội hiện nay, dẫn đến các loại tội phạm ngày càng đa dạng, phức tạp hơn. Vì vậy, đề tài này vẫn còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn nhằm đưa ra những giải pháp phù hợp với từng địa phương.

Dựa vào phân tích trên đây là lý do để tác giả lựa chọn đề tài "**Áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh**" làm đề tài nghiên cứu cho Luận văn thạc sĩ của mình. Hy vọng, kết quả nghiên cứu của Luận văn sẽ đóng góp một phần nhỏ cho công tác xét xử của Tòa án nhân dân trong thực tiễn.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Việc áp dụng hình phạt là quá trình xem xét các chứng cứ, tình tiết có liên quan đến vụ án để đi đến quyết định hình phạt. Đây là một đề tài khó, phức tạp, còn tồn tại nhiều cả về lý luận và thực tiễn cần được nghiên cứu làm rõ, nhưng cho đến nay số tài liệu nghiên cứu về vấn đề này còn rất ít, có thể kể đến như: Sách giáo khoa, sách tham khảo, giáo trình, tạp chí: "*Hình phạt định hình phạt. Đây là một*", Nguyễn Ngọc Hoà (NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995); "*Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*" (chương VI, mục 6), PGS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên Trường Đại học Huế năm 2002; "*Tài liệu tập huấn chuyên sâu về Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*" của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật Bộ Công an, Hà Nội tháng 6-2004; "*Một số vấn đề về chứng minh trong tố tụng hình sự*" của tác giả Trần Quang Tiệp, tạp chí Kiểm sát số 9, 2003;....

Nhìn chung, những kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước đã góp phần xây dựng được khung lý luận chung về áp dụng hình phạt. Trên cơ sở kế thừa và phát triển thành tựu của các công trình đi trước, mục đích mà Luận văn hướng

đến là nhận diện và đúc kết một cách có hệ thống việc áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó có những giải pháp hiệu quả cho hoạt động áp dụng hình phạt trong quá trình xét xử.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

- Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận, quy định của pháp luật hình sự và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn áp dụng hình phạt trong hoạt động xét xử của Tòa án trên địa bàn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Luận văn đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt ở nước ta.

- Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục tiêu trên, đề tài đi vào giải quyết ba nhiệm vụ cơ bản sau:

(i) Nghiên cứu cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý của việc áp dụng hình phạt trong luật hình sự Việt Nam.

(ii) Đánh giá thực tiễn việc áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2017.

(iii) Đưa ra các giải pháp thực tế giúp nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt trong hoạt động xét xử của Tòa án.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Luận văn lấy các quan điểm khoa học, các quy định của pháp luật hình sự hiện hành về áp dụng hình phạt và thực tiễn áp dụng hình phạt của Tòa án quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phạm vi nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu việc áp dụng hình phạt chủ yếu trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Số liệu được trích từ các Báo cáo tổng kết công tác chuyên môn của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 – 2017.

### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**



Luận văn lấy phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tội phạm nói chung làm cơ sở nền tảng. Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác: phương pháp thống kê hình sự, phương pháp phân tích và so sánh, phương pháp tổng hợp, phương pháp liệt kê v.v. Trong đó phương pháp phân tích được xem là phương pháp chủ đạo trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Các phương pháp này được vận dụng đan xen. Từ đó, luận văn đúc kết ra những kết luận và kiến nghị hoàn thiện pháp luật hình sự có tính khả thi.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Đây là công trình nghiên cứu luận văn thạc sĩ nên có tính toàn diện, hệ thống các vấn đề về áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Luận văn góp phần nhận thức sâu sắc hơn cơ sở lý luận về áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam nói chung và những quy định về áp dụng hình phạt nói riêng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm tư liệu tham khảo trong việc nghiên cứu, học tập tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành luật ở nước ta.

Kết quả nghiên cứu thực tiễn về áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh còn góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động xét xử và công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm ở nước ta. Các giải pháp mà đề tài đề ra cũng là những gợi ý để hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở vững chắc cho việc áp dụng hình phạt vào thực tiễn xét xử, nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án, tạo niềm tin trong nhân dân, góp phần ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục về danh mục tài liệu tham khảo, đề tài được cấu trúc thành 3 chương:

**Chương 1:** Những vấn đề lý luận về áp dụng hình phạt.

**Chương 2:** Thực tiễn áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2017.

**Chương 3:** Các giải pháp nâng cao hiệu quả chất lượng áp dụng hình phạt.

## **Chương 1**

### **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ÁP DỤNG HÌNH PHẠT**

#### **1.1. Khái niệm, mục đích và nguyên tắc của áp dụng hình phạt.**

##### ***1.1.1. Khái niệm áp dụng hình phạt***

Áp dụng hình phạt là một trong những nội dung chiếm vị trí quan trọng của quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Điều đó thể hiện ở chỗ chỉ HĐXX mới có quyền áp dụng hình phạt.

Áp dụng hình phạt là một dạng hoạt động của việc áp dụng pháp luật hình sự, do HĐXX tiến hành đối với người thực hiện tội phạm theo một trật tự pháp lý nhất định. Để áp dụng chính xác hình phạt cần trải qua quá trình sử dụng kết quả điều tra, buộc tội, thẩm vấn, tranh luận, đối chiếu các tình tiết của vụ án hình sự cụ thể với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể gắn liền với việc đánh giá con người cụ thể đã thực hiện tội phạm để xác định một loại và một mức hình phạt cụ thể tối ưu nhất trong việc cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

Nội dung của áp dụng hình phạt thể hiện ở hai điểm sau: Đầu tiên, Tòa án lựa chọn một trong những hình phạt cụ thể được quy định trong điều luật được áp dụng; Sau đó, Tòa án xác định một mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Nội dung này được áp dụng cho cả hình phạt chính lẫn hình phạt bổ sung.

Khi Tòa án áp dụng hình phạt phải cân nhắc đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, cân nhắc nhân thân người phạm tội, cân nhắc các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, hình phạt còn phải bảo đảm tính xác định, tính lập luận và bắt buộc có lý do.

Nói tóm lại, có thể hiểu *áp dụng hình phạt là một nội dung của áp dụng pháp luật hình sự thể hiện ở trong bản việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể được quy định trong điều luật, tuân theo một thủ tục nhất định để áp dụng đối với người phạm tội.*

### ***1.1.2. Mục đích của áp dụng hình phạt***

Hình phạt được quy định trong BLHS hiện hành hướng đến hai đối tượng một là người phạm tội và hai là phần còn lại của xã hội (tức những cá nhân khác trong xã hội) và nhằm mục đích trừng trị và giáo dục.

- *Xét về lý luận:* Về bản chất, hình phạt vẫn là một biện pháp trừng trị. Việc không thừa nhận bản chất trừng trị của hình phạt là nhằm để thể hiện minh chứng cho thấy rằng bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa hơn hẳn bản chất bóc lột của các nhà nước khác. Việc quy định mục đích trừng trị của hình phạt cũng không làm thay đổi hay ảnh hưởng đến bản chất tốt đẹp của Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

- *Xét về thực tiễn:* Thực tiễn xét xử trong thời gian qua cho thấy, vai trò quan trọng của hình phạt trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội. Với tình hình kinh tế xã hội đầy phức tạp hiện nay, tình hình tội phạm ngày càng nguy hiểm, đa dạng, có thể kể đến những vụ án như Giết người, cướp tài sản 06 người ở Bình Phước, vụ án Nguyễn Văn Thanh Giết người, hiếp dâm... đối với những trường hợp này do người phạm tội không còn khả năng cải tạo, giáo dục được nữa nên cần thiết phải loại họ ra khỏi đời sống xã hội. Do đó, trong nhiều trường hợp hình phạt chỉ nhằm mục đích để trừng trị tội phạm.

- *Xét về các quy định của pháp luật:* Nghị Quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 đã định hướng khi quy trách nhiệm hình sự cần: *“nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác”*. Trên cơ sở đó điểm c Khoản 1 Điều 3 BLHS quy định: *“nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ...”*

Với sự phát triển của xã hội hiện nay, việc áp dụng hình phạt không còn mang đậm chất trừng trị nữa mà mục đích nhằm hướng đến giáo dục người phạm tội cũng như công dân.

Từ những phân tích trên cho thấy mục đích của áp dụng hình phạt suy cho cùng là nhằm đạt được mục đích hình phạt đặt ra là dùng biện pháp cưỡng chế nhà nước để giáo dục cải tạo người phạm tội, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung; góp phần bảo vệ công lý, quyền con người, quyền và lợi ích của cơ quan, tổ chức.

### ***1.1.3. Nguyên tắc áp dụng hình phạt***

Các nguyên tắc áp dụng hình phạt là những tư tưởng được giải thích dựa vào quy định của pháp luật hình sự. Với tư cách là những tư tưởng định hướng hoạt động của Tòa án khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, đây cũng là một trong những nội dung trọng yếu của chính sách hình sự của Nhà nước ta.

Hiện nay, có 4 nguyên tắc áp dụng hình phạt:: Một là, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa (XHCHN); hai là, nguyên tắc nhân đạo XHCHN; ba là, nguyên tắc cá thể hóa hình phạt; bốn là, nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt. Các nguyên tắc này có sự tác động qua lại, bổ sung cho nhau, vừa độc lập tương đối với nhau. Do đó, khi áp dụng các nguyên tắc này cần tránh việc đồng nhất chúng, hoặc là áp dụng một cách đơn lẻ.

#### ***Một là, nguyên tắc pháp chế XHCHN***

Khi áp dụng hình phạt đối với người thực hiện tội phạm Tòa án phải tuân thủ các quy định của pháp luật hình sự. Đây là nguyên tắc quan trọng vì để áp dụng các nguyên tắc khác của chế định áp dụng hình phạt thì tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc này.

Nội dung của nguyên tắc pháp chế XHCHN được thể hiện ở các điểm sau:

i. Có thể áp dụng hình phạt chỉ đối với hành vi phạm tội được quy định cụ thể trong luật. Việc xác định tội danh, áp dụng hình phạt phải đúng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

ii. Tòa án chỉ có thể tuyên những hình phạt được quy định trong BLHS và việc áp dụng một hình phạt phải tuân theo trình tự và các điều kiện áp dụng tùy thuộc vào từng loại hình phạt cụ thể.

iii. Nguyên tắc này yêu cầu phải có tính hợp lý trong việc áp dụng hình phạt, được thể hiện ở chỗ Tòa án phải lựa chọn một loại hình phạt và một mức hình

phạt đúng luật và phải phù hợp với các nguyên tắc khác, phù hợp với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

*Hai là, nguyên tắc nhân đạo XHCN*

Nguyên tắc nhân đạo trong quyết định hình phạt được thể hiện ở các điểm sau:

i. Tòa án phải cân nhắc lợi ích của xã hội, của nhà nước và của người phạm tội một cách hài hòa và hợp lý. Nhân đạo đòi hỏi phải có thái độ đúng đắn cả đối với lợi ích của Nhà nước lẫn đối với lợi ích của bị cáo.

ii. Tòa án tùy theo các tình tiết của vụ án, mức phạt tù và nhân thân người phạm tội, có thể cho hưởng án treo hoặc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của bộ luật đối với những người phạm tội ít nguy hiểm cho xã hội; những người phạm tội lần đầu; những người thật thà khai báo, tố giác người đồng phạm khác, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại đã gây ra v.v.

iii. Khi áp dụng hình phạt đối với những người phạm tội đặc biệt nguy hiểm; những người tái phạm nguy hiểm; phạm tội có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp v.v., Tòa án cần một biện pháp nghiêm khắc, thích hợp, phải tuân theo nguyên lý cơ bản là người bị kết án cũng là con người và mọi người lầm đường lạc lối có thể được giáo dục, cải tạo để trở thành người lao động có ích cho xã hội.

iv. Hạn chế sự trừng trị trong áp dụng hình phạt, không cho phép quyết định hình phạt quá mức cần thiết.

*Ba là, nguyên tắc cá thể hóa TNHS*

Nội dung của nguyên tắc cá thể hóa TNHS thể hiện ở các điểm sau:

i. Tòa án phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt cụ thể ở mức lớn nhất tạo điều kiện cho việc đạt được các mục đích của hình phạt.

ii. Luật pháp đã quy định hai loại chế tài: chế tài xác định tương đối và chế tài tùy nghi. Đa số các chế tài quy định khung hình phạt rất rộng và quy định

bằng hai hoặc nhiều loại hình phạt, cho phép Tòa án lựa chọn áp dụng hình phạt phù hợp với từng loại tội phạm.

*Bốn là, nguyên tắc công bằng*

Nội dung của nguyên tắc công bằng thể hiện ở các điểm sau:

i. Loại và mức hình phạt do Tòa án tuyên phải tương xứng với tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội.

ii. Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc các đặc điểm, tính cách, địa vị xã hội của người phạm tội.

iii. Hình phạt được tuyên cần phải phản ánh một cách đúng đắn dư luận xã hội, ý thức pháp luật và đạo đức xã hội; phải có đủ sức thuyết phục mọi người ở tính đúng đắn, tính công bằng của chính sách xét xử của Nhà nước.

## **1.2 Nội dung của áp dụng hình phạt**

### ***1.2.1. Trách nhiệm chứng minh vụ án hình sự***

Hoạt động thu thập chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và quyền tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và tại phiên tòa hình sự là những chế định lớn, quan trọng được quy định trong BLTTHS 2015.

Trong áp dụng hình phạt, việc xác định các tình tiết của vụ án có vai trò quan trọng, nó làm căn cứ cho việc áp dụng hình phạt như các tình tiết thể hiện tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm; các tình tiết thuộc nhân thân người phạm tội, các tình tiết có giá trị giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự..

Hoạt động kiểm tra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, sử dụng chứng cứ là căn cứ để HĐXX khẳng định được có tội phạm xảy ra, xác định được người phạm tội và người đó phải chịu trách nhiệm về hành vi mình thực hiện, từ đó Tòa án tuyên một bản án kết tội với một con người cụ thể kèm theo là những hình phạt tương ứng hoặc tuyên một người không phạm tội và trả tự do cho họ.

BLTTHS 2015 đã quy định tại Điều 252 về việc Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ thay vì chỉ đánh giá chứng cứ do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thu thập. Quy định này cũng giúp cho hoạt động kiểm tra chứng cứ, đánh

giá chứng cứ, sử dụng chứng cứ trong việc xác định tội phạm của Toà án được khách quan và toàn diện hơn

Về nghĩa vụ chứng minh, theo quy định tại Điều 15 BLTTHS 2015, để xác định sự thật của vụ án thì: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội.*

Ngoài cơ quan điều tra, truy tố và xét xử thì còn một số cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động tố tụng theo quy định tại Điều 35 BLTTHS 2015 quy định: *“Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”*. Đây cũng chính là nguyên tắc đã được quy định tại Điều 13 BLTTHS 2015 là: *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội”*.

Những sự kiện và tình tiết trong vụ án hình sự là khác nhau, mỗi tình tiết, sự kiện nói riêng và toàn bộ vụ án hình sự nói chung cần phải được HĐXX nghiên cứu khách quan, đầy đủ, toàn diện và chính xác. Các yếu tố cấu thành tội phạm chính là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong tố tụng hình sự. Để chứng minh tội phạm thì các cơ quan tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền tố tụng đều phải chứng minh những vấn đề như: năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi chủ thể tội phạm, dấu hiệu hành vi thuộc yếu tố mặt khách quan, lỗi chủ quan.

Trên thực tế, có nhiều vụ án các bị can, bị cáo thông đồng hoặc bị ép buộc khai ra những thông tin sai sự thật nhằm che dấu, đánh lạc hướng điều tra của Cơ quan tiến hành tố tụng. Vì vậy, việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ là lời khai của bị

can, bị cáo phải hết sức thận trọng, không thể vì bị can, bị cáo có lời khai nhận tội dù lời khai đó không phù hợp với thực tế mà Toà án xem đó là chứng cứ buộc tội họ bởi lẽ Điều 98 BLTTHS 2015 có quy định rằng: “*Không được dùng lời khai nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội họ*”.

BLTTHS 2015 đã thêm một loại nguồn chứng cứ mới là dữ liệu điện tử bởi lẽ, các tội phạm ngày nay càng có xu hướng tinh vi hoá hành vi phạm tội nên việc BLTTHS 2015 đưa dữ liệu điện tử vào làm một loại nguồn chứng cứ là phù hợp, việc này đáp ứng yêu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm đặc biệt là tội phạm công nghệ cao. Đây cũng là một vấn đề hoàn toàn mới nên dữ liệu điện tử chỉ có giá trị chứng cứ chứng minh trong vụ án hình sự chỉ khi đã được kiểm tra, đánh giá một cách đầy đủ khách quan, thông qua phương thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi những dữ liệu điện tử hoặc phát hiện những dữ liệu điện tử có gắn chữ ký điện tử của các bên giúp phát hiện những thay đổi cũng như làm phát sinh những thiệt hại của bất kỳ ai đó thông qua hoạt động của các mạng máy tính.

Chúng ta có thể thấy rằng, quá trình chứng minh vụ án hình sự nói chung và hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là một hoạt động vô cùng quan trọng nhưng không kém phần phức tạp, nó ảnh hưởng lớn tới tính đúng đắn trong phán quyết của Tòa án trong việc giải quyết vụ án hình sự.

### ***1.2.2. Quyết định hình phạt***

#### ***1.2.2.1 Nhận thức chung về hệ thống hình phạt***

Trong BLHS Việt Nam có quy định về hệ thống hình phạt, trong hệ thống đó các hình phạt được sắp xếp theo một trật tự nhất định phụ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm khắc. Hệ thống hình phạt phân các hình phạt thành hai nhóm, gồm: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, không phải bất cứ hành vi phạm tội nào cũng áp dụng cứng nhắc hình phạt mà trong một số trường hợp đặc biệt, việc quyết định hình phạt còn phải tham khảo và dựa trên một số nguyên tắc bổ sung khác.

Hình phạt chính là hình phạt bắt buộc áp dụng đối với người phạm tội và được Tòa án tuyên độc lập đối với mỗi tội phạm cụ thể. Các hình phạt chính gồm



có: cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình. Những hình phạt này được quy định tại Điều 32 BLHS.

Khác với hình phạt chính, hình phạt bổ sung là hình phạt mang tính hỗ trợ cho hình phạt chính, hình phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính mà không được áp dụng độc lập. Tuy nhiên, đối với mỗi tội phạm cụ thể thì hình phạt bổ sung có thể được áp dụng một hoặc nhiều. Khoản 2 Điều 32 BLHS quy định 7 loại hình phạt bổ sung là: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế, tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

*Đặc điểm các loại hình phạt chính như sau:*

- Cảnh cáo (Điều 34 BLHS): Là sự khiển trách công khai của nhà nước do Tòa án tuyên đối với người phạm tội. Đây là loại hình phạt nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt. Điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo: đối với tội ít nghiêm trọng, có từ 2 tình tiết giảm nhẹ trở lên và chưa đến mức được miễn hình phạt. Nó để lại một thời hạn án tích là một năm.

- Phạt tiền (Điều 35 BLHS): Đây là hình phạt có tính chất kinh tế, buộc người phạm tội phải nộp một khoản tiền để sung quỹ nhà nước. Hình phạt này được áp dụng đối với những tội ít nghiêm trọng. Phạt tiền cũng là hình phạt chính được áp dụng là hình phạt chính khi có điều luật quy định. Tùy thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, có tính đến tình hình kinh tế của người phạm tội, sự thay đổi giá cả mà Tòa án xác định mức phạt tiền. Tuy nhiên, mức phạt tiền không được thấp hơn một triệu đồng. Cách thức thi hành hình phạt này tiền phạt có thể nộp một hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án. Ngoài ra phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung khi không áp dụng là hình phạt chính.

- Cải tạo không giam giữ (Điều 36 BLHS): Đây là một trong những hình phạt chính được quy định trong BLHS, khi xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội mà giao họ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm

việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Để áp dụng hình phạt này cần tuân theo các điều kiện sau:

+ Người bị kết án về tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, phạm tội lần đầu, đã hối cải.

+ Người bị kết án phải có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng mà xét thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi xã hội.

Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ như: chấp hành chủ trương chính sách pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia lao động, học tập, sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật; 3 tháng một lần kiểm điểm việc cải tạo của mình trước cơ quan giám sát, giáo dục. Ngoài ra, người bị kết án bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án. Thời gian cải tạo không giam giữ là từ 6 tháng đến 3 năm. Nếu người phạm tội đã bị tạm giam, tạm giữ thì đổi một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ rồi khấu trừ vào thời gian chấp hành hình phạt.

- Trục xuất (Điều 37 BLHS): Trục xuất là loại hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung.

- Tù có thời hạn (Điều 38 BLHS): Là hình phạt buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định. Thời hạn của hình phạt tù có thời hạn từ 3 tháng đến 20 năm (đối với trường hợp phạm nhiều tội mức hình phạt tối đa là 30 năm tù). Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì quy đổi một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù và được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

- Tù chung thân (Điều 39 BLHS): Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Đây là loại hình phạt buộc người bị kết án phải

cách ly khỏi đời sống xã hội, chấp hành hình phạt trong trại cải tạo cho đến khi chết. Hình phạt tù chung thân không áp dụng đối với người chưa thành niên khi phạm tội.

- Tử hình (Điều 40 BLHS): là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do BLHS quy định. Hình phạt tử hình không áp dụng đối với người chưa thành niên khi phạm tội, với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử. Ngoài ra, không thi hành án tử hình với phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Trường hợp này hình phạt tử hình chuyển xuống hình phạt tù chung thân. Khi bị tòa án tuyên án tử hình, người bị kết án có quyền viết đơn xin ân giảm. Chủ tịch nước xem xét bác đơn hoặc chấp nhận đơn xin ân giảm. Trường hợp người bị kết án tử hình được Chủ tịch nước chấp nhận cho ân giảm thì hình phạt tử hình chuyển thành hình phạt tù chung thân.

BLHS năm 2015 đã xác định nguyên tắc không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng. Trong trường hợp này, Tòa án sẽ quyết định áp dụng một hình phạt không mang tính giam giữ đối với người phạm tội (cảnh cáo, phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ). Đối với hình phạt tử hình, BLHS năm 2015 quy định rõ:

Thứ nhất, hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với 05 nhóm tội phạm, đó là: (1) các tội xâm phạm an ninh quốc gia; (2) các tội xâm phạm tính mạng con người; (3) các tội phạm về ma túy; (4) các tội phạm tham nhũng; (5) và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật hình sự quy định (như các tội: sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; khủng bố; phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược; chống loài người; tội phạm chiến tranh...).

BLHS năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình đối với 07 tội danh: (1) tội cướp tài sản; (2) tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm; (3) tội tàng trữ trái phép chất ma túy; (4) tội chiếm đoạt chất ma túy; (5) tội phá hủy công trình, cơ

sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; (6) tội chống mệnh lệnh; (7) tội đầu hàng địch. Như vậy, BLHS năm 2015 chỉ còn duy trì hình phạt tử hình đối với 18/314 tội danh thuộc 07/14 nhóm tội phạm, giảm 11 tội danh so với BLHS năm 1999 và giảm 04 tội danh so với BLHS (sửa đổi năm 2009).

Thứ hai, BLHS 2015 có điểm mới là đã bổ sung quy định không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên. Trong trường hợp không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình sẽ được chuyển thành tù chung thân.

Thứ ba, BLHS tại điểm c Điều 3 có quy định không thi hành án tử hình đối với người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản hoặc tội nhận hối lộ nếu sau khi bị kết án, người đó đã chủ động giao nộp lại cho Nhà nước ít nhất là 3/4 số tiền, tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn. Do không bị kết án tử hình và thi hành án tử hình nên sẽ được chuyển thành tù chung thân.

*Đặc điểm các hình phạt bổ sung như sau:*

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Điều 41 BLHS): Hình phạt này được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Thời hạn cấm là từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo.

- Cấm cư trú (Điều 42 BLHS): là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định. Các địa phương mà người bị kết cấm cư trú đó là: thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung; khu vực biên giới, bờ biển, hải đảo hoặc khu vực có cơ sở quốc phòng quan trọng. Thời gian cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Hình phạt cấm cư trú chỉ áp dụng đối với hình phạt tù.

- Quản chế (Điều 43 BLHS): là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo

dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Trong thời gian quản chế không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân, bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44 BLHS và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Thời gian cấm quản chế từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù (cấm cư trú chỉ đi kèm hình phạt tù có thời hạn).

- Tước một số quyền công dân (Điều 44 BLHS): Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác do BLHS quy định bị tước một hoặc một số quyền sau: quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước, quyền phục vụ lực lượng vũ trang nhân dân. Thời hạn của hình phạt này là từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo.

- Tịch thu tài sản (Điều 45 BLHS): là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Hình phạt này được áp dụng đối với người phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng được BLHS quy định. Nếu tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống. Cần phải có các căn cứ pháp lý để chứng minh do khi áp dụng hình phạt này thì chỉ tịch thu tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án. Có những trường hợp tranh chấp quyền sở hữu phải do toà án giải quyết trước trên cơ sở đó mới tịch thu tài sản.

Như vậy, trong hệ thống hình phạt có hai loại hình phạt là trục xuất và phạt tiền. Hai hình phạt này vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung. Tùy thuộc vào hành vi phạm tội, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và không bị áp dụng hình phạt bổ sung hoặc là không bị áp dụng hình phạt chính mà

bị áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung. Do đó, hình phạt chính được tuyên độc lập, còn hình phạt bổ sung luôn phải đi kèm với hình phạt chính.

*Nhận thức về áp dụng hình phạt trong trường hợp đặc biệt:* Trong một số trường hợp đặc biệt, việc quyết định hình phạt phải dựa trên một số nguyên tắc bổ sung khác. Đó là các trường hợp:

- Quyết định hình phạt nhẹ hơn so với quy định của Bộ luật hình sự (Điều 54 BLHS)
- Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 55 BLHS)
- Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 51 BLHS)
- Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 57 BLHS)
- Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 58 BLHS)

Căn cứ bổ sung đối với mỗi trường hợp ra quyết định hình phạt đặc biệt đã nêu trên là không giống nhau. Tùy từng trường hợp mà các mức hình phạt sẽ không giống nhau. Hành vi phạm tội của một cá nhân cụ thể nếu thuộc vào trường hợp nào sẽ bị xử lý theo mức của trường hợp đã được quy định trong pháp luật hình sự.

- Quyết định hình phạt nhẹ hơn so với quy định của Bộ luật (Điều 54 BLHS)

Đối với trường hợp người phạm tội phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1, Điều 51 BLHS được xem là căn cứ để tòa án xem xét việc quyết định hình phạt nhẹ hơn so với quy định của BLHS. Nếu người phạm tội có hai hoặc ba tình tiết được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng chỉ có một tình tiết được quy định tại khoản 1, Điều 51 BLHS thì cũng không có căn cứ để quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 54 BLHS. Tại khoản 2 Điều 54 BLHS quy định thêm điểm mới: *“Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm*

*tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể”.*

Ta có thể rút ra kết luận về giới hạn mức thấp nhất của khung hình phạt: Tới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt áp dụng hoặc dưới mức thấp nhất của khung áp dụng hoặc chuyển sang khung hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nếu khung hình phạt áp dụng là khung hình phạt duy nhất của điều luật hoặc là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật.

- Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 55 BLHS)

*Thứ nhất*, theo quy định của điều luật có hai trường hợp phạm nhiều tội:

Trường hợp người phạm tội có nhiều hành vi phạm tội khác nhau và mỗi hành vi cấu thành một tội riêng. Các hành vi này có thể liên quan với nhau (được thực hiện để đạt cùng mục đích) hoặc không có liên quan với nhau (được thực hiện nhằm các mục đích khác nhau).

Trường hợp người phạm tội có một hành vi phạm tội nhưng hành vi này lại cấu thành nhiều tội khác nhau.

*Thứ hai*, khi xét xử người phạm nhiều tội, tòa án quyết định hình phạt đối với từng loại tội theo quy định chung về các căn cứ quyết định hình phạt, sau đó tổng hợp các hình phạt đó để có hình phạt chung, hình phạt cuối cùng cho hành vi phạm tội của người phạm tội. Việc tổng hợp hình phạt tuân thủ theo nguyên tắc sau:

*Đối với hình phạt chính:*

Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn.

Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ

ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung.

Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là chung thân hoặc tử hình thì hình phạt chung là chung thân hoặc tử hình.

Phạt tiền, trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác. Các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.

*Đối với hình phạt bổ sung:*

Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung.

Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

- Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 56 BLHS)

Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án theo quy định tại Điều 56 của BLHS có hai loại trường hợp sau:

Trường hợp 1: Đang phải chấp hành án lại bị xét xử về tội phạm trước khi có bản án này.

Trường hợp 2: Đang chấp hành án lại bị xét xử về tội đã phạm sau khi có bản án này.

*Cách tính tổng hợp hình phạt của nhiều bản án như sau:*

Theo trường hợp 1 (khoản 1, Điều 56 BLHS), tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung (trên cơ sở hình phạt của hai bản án) theo quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 55 BLHS). Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

Theo trường hợp 2 (khoản 2, Điều 56 BLHS): Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó quyết định hình phạt chung (trên cơ sở hình phạt của bản án sau và phần còn lại chưa chấp hành của bản án trước) theo quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 55 BLHS).



- Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 57 BLHS)

Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, khi quyết định hình phạt, tòa án không những phải dựa vào quy định chung về căn cứ quyết định hình phạt mà còn phải dựa vào quy định bổ sung cho trường hợp này.

Theo đó, có thể phân tích các điều kiện bổ sung trong trường hợp này gồm có:

*Quy định bổ sung cho căn cứ thứ nhất (căn cứ về các quy định của BLHS- một trong số các căn cứ quyết định hình phạt).*

+ Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng (khoản 1, Điều 57 BLHS). Tuy nhiên, mức cao nhất của khung hình phạt được giới hạn như sau:

+ Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định (khoản 2, điều 57 BLHS).

+ Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định (khoản 3, điều 57 BLHS).

+ Việc quy định giới hạn về mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng cho hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt nhằm mục đích tách biệt hành vi phạm tội hoàn thành và hành vi phạm tội chưa hoàn thành.

*Quy định bổ sung cho căn cứ thứ hai (căn cứ về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi- một trong số các căn cứ quyết định hình phạt).*

Theo khoản 1, điều 57 BLHS khi quyết định hình phạt cho hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, tòa án phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

Thực tế, việc quy định như vậy là do có sự khác nhau về các tình tiết khiến tội phạm không thực hiện được đến cùng nên giữa chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành của loại tội phạm nhất định cũng như giữa các trường hợp chuẩn bị phạm tội, giữa các trường hợp phạm tội chưa đạt với nhau. Do đó, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến tội phạm không thực hiện được đến cùng được coi là hai căn cứ bổ sung bên cạnh căn cứ chung là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Về chính sách hình sự đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội (Điều 14): có những điểm mới quan trọng sau:

Thứ nhất, khái niệm được mở rộng về nội hàm “*chuẩn bị phạm tội*”, theo đó, “*chuẩn bị phạm tội*” bao gồm cả hành vi “*thành lập, tham gia nhóm tội phạm*”; đồng thời bổ sung quy định loại trừ đối với các trường hợp mà hành vi chuẩn bị phạm tội cấu thành một tội phạm cụ thể quy định tại Điều 109 BLHS (tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân), điểm a khoản 2 Điều 113 BLHS (tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân) và điểm a khoản 2 Điều 299 BLHS (tội khủng bố).

Thứ hai, một điểm mới của chế định chuẩn bị phạm tội trong Bộ luật hình sự là BLHS đã thu hẹp phạm vi xử lý hình sự đối với người có hành vi chuẩn bị phạm tội, quy định rõ trong 24 tội danh thuộc 04 nhóm tội phạm (các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người; các tội xâm phạm sở hữu và các tội xâm phạm an toàn công cộng). BLHS 2015 đã quy định một khung hình phạt riêng đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội ngay trong từng điều luật quy định về các tội danh cụ thể.

Thứ ba, khoản 3 quy định riêng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị phạm tội đối với 04 tội danh:

(1) giết người; (2) cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; (3) cướp tài sản; (4) bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Bởi đây là những tội đặc biệt nguy hiểm, có tính bạo lực cao, xâm hại trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của con người. Đối với những tội này cần được quy định để phòng ngừa, ngăn chặn sớm trước khi có thể xảy ra trên thực tế.

- Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 58 BLHS)

Trong trường hợp đồng phạm để Tòa án quyết định hình phạt phải tuân thủ theo các quy định chung về quyết định hình phạt và theo các nguyên tắc, quy định bổ sung đối với trường hợp phạm tội này.

Các điểm lưu ý khi quyết định hình phạt đối với trường hợp này:

*Đối với căn cứ thứ nhất (các quy định của BLHS).*

Tội phạm chung của những người đồng phạm được quy định tại điều luật nào của Phần các tội phạm BLHS thì quyết định hình phạt được thực hiện trong phạm vi khung chế tài của điều luật đó quy định.

Các quy định khác của BLHS đối với tội phạm chung cũng được áp dụng cho những người đồng phạm.

*Đối với căn cứ thứ hai (tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi).*

Trong trường hợp đồng phạm, căn cứ này phải được hiểu là sự thống nhất giữa tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi của từng người đồng phạm. Tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm chung được xác định trên cơ sở các tình tiết thuộc mặt khách quan và chủ quan của tội phạm chung. Tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi từng người đồng phạm được xác định trên cơ sở hành vi đã thực hiện của họ (hành vi đóng góp vào việc thực hiện tội phạm chung và hành vi vượt quá).

*Đối với căn cứ thứ ba (nhân thân người phạm tội).*

Khi quyết định hình phạt cho đồng phạm nào thì phải dựa vào đặc điểm nhân thân của người đó, không được lấy nhân thân của một người mà áp đặt cho tất

cả; ví dụ như lấy tình tiết phạm tội lần đầu của người thực hành để xem xét quyết định hình phạt cho tất cả người đồng phạm.

*Đối với căn cứ thứ tư là các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự).*

Căn cứ này được xem xét khi quyết định hình phạt cho tất cả những người đồng phạm. Trong trường hợp những người đồng phạm biết về những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì họ cũng phải chịu trách nhiệm về những tình tiết đó. Thêm vào đó, khi họ có chung những tình tiết giảm nhẹ thì họ cũng sẽ được hưởng những tình tiết giảm nhẹ, chẳng hạn như: cùng khắc phục hậu quả, tự nguyện bồi thường cho người bị hại,...

Trong trường hợp đồng phạm, khi ra quyết định hình phạt Tòa án phải tuân thủ các điều kiện bổ sung được quy định tại điều 58 BLHS như sau:

Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, tòa án còn phải xét đến tính chất của đồng phạm, mức độ tham gia của mỗi người đồng phạm vì những yếu tố đó có ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm chung.

Tùy thuộc vào vai trò của từng người đồng phạm mà có tác dụng khác nhau đến hoạt động chung của vụ đồng phạm. Người tổ chức và người xúi giục đóng vai trò nguy hiểm hơn cả. Tuy nhiên, người thực hành mà có những hoạt động đặc lực cũng bị coi là có vai trò nguy hiểm.

Mỗi đồng phạm khác nhau mà có các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc về nhân thân người phạm tội như: tái phạm nguy hiểm, phạm tội với động cơ đê hèn,... thì chỉ áp dụng đối với người đó.

*Nhận thức về miễn trách nhiệm hình sự:* So với quy định tại Điều 25 BLHS năm 1999, Điều 29 BLHS năm 2015 đã quy định về căn cứ miễn trách nhiệm hình sự (TNHS) theo hướng chi tiết và cụ thể hơn.

Miễn TNHS là một chế định được quy định trong luật hình sự Việt Nam. Tại Điều 29 BLHS năm 2015, các căn cứ miễn TNHS được quy định như sau:

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây: a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; b) Khi có quyết định đại xá.

2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây: a) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa; c) Người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

3. Người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự”.

Miễn TNHS là một trong những chế định phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam nói riêng. Việc miễn TNHS được thực hiện bằng văn bản. Cụ thể, cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra (bằng văn bản) khi có căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015; Điều 230 BLTTHS năm 2015. Viện Kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án (bằng văn bản) khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015; Điều 248 BLTTHS năm 2015 hoặc rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án theo Điều 285 BLTTHS năm 2015. Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015; Điều 282 BLTTHS năm 2015.

Miễn TNHS chỉ được thực hiện bởi một cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý hồ sơ vụ án, nó phụ thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể. Cụ

thể, đó là Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án (các Điều 230, 285 và 282 BLTTHS năm 2015), và tất nhiên phải đáp ứng đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện do pháp luật hình sự quy định.

Miễn TNHS và TNHS có mối quan hệ gắn bó với nhau trong luật hình sự Việt Nam. Theo đó, TNHS là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu do đã thực hiện hành vi phạm tội và được thể hiện bằng việc áp dụng đối với họ một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế do luật hình sự quy định. Còn miễn TNHS có nghĩa người phạm tội không buộc phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội đó mà lẽ ra nếu không có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện do luật định để được miễn TNHS, thì người đó phải chịu TNHS theo quy định của pháp luật hình sự.

Ngoài ra, miễn TNHS và TNHS có cùng một cơ sở - đó là, việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm. Trong cả hai trường hợp này, chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm đều là người phạm tội. Nói cách khác, chủ thể là người thực hiện tội phạm, có lỗi, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định. Tuy nhiên, người phạm tội là người phải chịu TNHS, còn người được miễn TNHS (cũng là người phạm tội) nhưng trường hợp phạm tội của họ lại có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện để được miễn TNHS theo quy định của pháp luật hình sự.

Người được miễn TNHS không phải chịu các hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện. Tuy nhiên, trong thực tiễn người được miễn TNHS vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động, như: buộc bồi thường thiệt hại, khôi phục hiện trạng ban đầu... theo quy định của pháp luật dân sự; phạt tiền, cảnh cáo hoặc buộc thôi việc theo quy định của pháp luật hành chính; đình chỉ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc biện pháp kỷ luật...

#### *1.2.2.2. Các căn cứ quyết định hình phạt*

Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải tuân theo căn cứ sau: Một là, các quy định của BLHS; hai là, tính chất và mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội; ba là, nhân thân người phạm tội; bốn là, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS.

##### *Một là, các quy định của BLHS*

Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào tất cả các quy định tại Phần chung BLHS. Tuy nhiên, không có nghĩa là trong mọi trường hợp Tòa án phải viện dẫn tất cả các quy định của Phần chung trong vụ án cụ thể. Những quy định trong phần chung được Tòa án được phản ánh trong bản án và Tòa án dựa vào đó để đánh giá mức độ, mức nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự nhằm chọn loại và mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo.

Ngoài ra, Tòa án còn phải căn cứ vào chế tài của điều luật quy định đối với tội phạm mà bị cáo đã thực hiện. Đối với mỗi loại tội phạm được chỉ ra ở phần quy định của điều luật hoặc khoản của điều luật, có một số loại hình phạt tương ứng được quy định ở chế tài của điều luật hoặc khoản của điều luật đó. Vì vậy, khi quyết định hình phạt, Tòa án còn phải căn cứ vào loại và khung hình phạt được quy định đối với tội mà bị cáo đã thực hiện để chọn một loại và mức hình phạt hợp lý, công bằng và nhân đạo nhất.

Có thể nói, các quy định của BLHS là căn cứ cơ bản nhất của việc quyết định hình phạt, đó cũng là đòi hỏi quan trọng của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa khi quyết định hình phạt.

##### *Hai là, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện*

Tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được xác định bởi ý nghĩa, tính chất, tầm quan trọng và giá trị của các quan hệ xã hội mà tội phạm đó xâm hại và các dấu hiệu khác về mặt khách quan, chủ quan, các dấu hiệu đặc trưng của chủ thể.

Mức độ nguy hiểm cho xã hội là thuộc tính khách quan của một tội phạm và được xác định bởi tổng thể các dấu hiệu cấu thành tội phạm.

Khi xây dựng các khung chế tài cho các tội phạm cụ thể, nhà làm luật đã căn cứ vào tính chất nguy hiểm cho xã hội của từng nhóm tội và của từng tội nhưng khi quyết định hình phạt vẫn đòi hỏi Tòa án phải cân nhắc cả tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng loại tội phạm.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải dựa vào những tình tiết dấu hiệu thuộc mặt khách quan và chủ quan sau:

i) Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cụ thể đã được thực hiện. Điều này phải xuất phát từ tổng thể các tình tiết mà ở đó tội phạm cụ thể đã được thực hiện.

ii) Hậu quả do tội phạm gây ra. Các hậu quả này được chia làm hai loại: (1) các hậu quả được quy định với tính cách là một yếu tố của cấu thành tội phạm ; (2) các hậu quả không được luật quy định là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Khi quyết định hình phạt cần lưu ý, trong những điều kiện giống nhau, hậu quả gây ra càng nghiêm trọng thì mức độ hình phạt được quyết định càng phải nghiêm khắc.

iii) Các tình tiết như thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội trong những trường hợp không được luật quy định là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội chung.

iv) Các loại và mức độ của lỗi như tính chất của động cơ, quyết tâm thực hiện tội phạm hay không, nguyên nhân và điều kiện thực hiện tội phạm v.v.

v) Các đặc điểm về thái độ tâm lý của người phạm tội như: tính chất và mức độ của việc thấy trước hậu quả, các điều kiện làm xuất hiện ý định phạm tội, mức độ suy nghĩ, đắn đo của người phạm tội khi thực hiện tội phạm, mức độ quyết tâm thực hiện ý định phạm tội v.v.

vi) Động cơ và mục đích thực hiện tội phạm.

vi) Đặc điểm nhân thân người phạm tội.



vii) Nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội.

Tóm lại, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là một trong những căn cứ quan trọng của việc quyết định hình phạt. Có nhiều loại tình tiết, dấu hiệu ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện. Vì vậy, Tòa án phải cân nhắc tổng thể các tình tiết, dấu hiệu đó mới bảo đảm cho việc quyết định một hình phạt công bằng, hợp lý đối với bị cáo.

*Ba là, cân nhắc nhân thân người phạm tội.*

Cân nhắc nhân thân người phạm tội là một trong những biểu hiện nhân đạo, công bằng và cá thể hóa hình phạt. Có thể hiểu nhân thân là một khái niệm nhiều mặt, bao gồm những đặc điểm, đặc tính khác nhau thể hiện bản chất xã hội, thể hiện tính cá biệt và tính không lặp lại của người phạm tội.

Khi cân nhắc nhân thân người phạm tội để quyết định hình phạt, không nên tách rời chúng khỏi tội phạm đã thực hiện và cũng không chỉ xuất phát từ tội phạm đã thực hiện. Bởi lẽ, hình phạt luôn là hình phạt cho hành vi phạm tội đã thực hiện chứ không phải cho nhân thân người phạm tội. Cụ thể, thực tiễn xét xử thường xem xét các đặc điểm nhân thân sau đây khi quyết định hình phạt:

(i) Những đặc điểm nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

(ii) Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo người phạm tội.

(iii) Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội mà Tòa án phải xem xét khi quyết định hình phạt.

Trong khi quyết định hình phạt, cần khắc phục các hiện tượng lệch lạc như quá dựa vào nhân thân của bị cáo để quyết định một loại và mức hình phạt một cách thiếu căn cứ. Tòa phải xác định và chỉ rõ những tình tiết cụ thể chứng minh mức độ nguy hiểm cho xã hội của nhân thân người phạm tội, bao gồm cả đặc điểm xấu và đặc điểm tốt của người đó để quyết định hình phạt. Đó là những căn cứ có sức thuyết phục để Tòa án quyết định hình phạt này hay hình phạt khác.

*Bốn là, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.*

Cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là một trong những căn cứ của việc quyết định hình phạt, tức là một trong những điều kiện quan trọng của việc cá thể hóa hình phạt. Tòa án có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng khi quyết định hình phạt.

Khi quyết định hình phạt, để vận dụng đúng căn cứ là các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS thì đòi hỏi Tòa án là phải có sự phân biệt đâu là những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng TNHS chung và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng TNHS riêng để áp dụng đối với người thực hiện tội phạm. Các tình tiết này nó có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ trách nhiệm hình sự trong phạm vi khung hình phạt cho phép. Việc làm này không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của Tòa án trong việc hội đủ căn cứ quyết định một hình phạt hợp lý, công bằng, phù hợp với lỗi của bị cáo.

#### *1.2.2.3. Ý nghĩa của căn cứ quyết định hình phạt*

*(i) Căn cứ quyết định hình phạt là một trong những cơ sở pháp lý mà Tòa án dựa vào để quyết định hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm mà hành vi gây ra cho xã hội.*

Để lựa chọn và quyết định được loại hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, thì việc quyết định hình phạt phải tuân thủ những quy định của pháp luật hình sự, trong đó, bắt buộc phải dựa vào căn cứ quyết định hình phạt.

Căn cứ quyết định hình phạt là khung pháp lý cơ bản giúp cho Tòa án xác định đúng loại tội và mức hình phạt cụ thể có thể áp dụng, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt mà điều luật về tội phạm đã quy định.

*(ii) Căn cứ quyết định hình phạt là điều kiện cần thiết để khắc phục tình trạng tùy tiện, thiếu thống nhất khi quyết định hình phạt, đồng thời đảm bảo tính hợp pháp và có căn cứ pháp lý của hoạt động quyết định hình phạt.*

Căn cứ quyết định hình phạt được quy định trong BLHS và có tính bắt buộc tuân thủ khi quyết định hình phạt để loại bỏ việc áp dụng tương tự pháp luật

và hạn chế tình trạng áp dụng một cách tùy tiện. Đồng thời, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử phải viện dẫn đầy đủ các căn cứ quyết định hình phạt trong bản án. Chỉ như vậy, bản án được tuyên mới được coi là hợp pháp và có căn cứ. Đây còn là cơ sở để Toà án cấp trên kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo tính minh bạch, đúng pháp luật trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Toà án cấp dưới.

*(iii) Việc tuân thủ căn cứ quyết định hình phạt là điều kiện tiên quyết để đạt mục đích của hình phạt.*

Nếu như những tư tưởng chỉ đạo và định hướng cho hoạt động của Toà án được thể hiện qua nguyên tắc quyết định hình phạt khi áp dụng các chế tài đối với người thực hiện tội phạm thì những đòi hỏi mà Toà án phải dựa vào đó để quyết định một hình phạt đúng pháp luật được thể hiện qua các căn cứ quyết định hình phạt. Điều này đảm bảo khả năng đạt được mục đích của hình phạt.

Mục đích của hình phạt chỉ có thể đạt được khi người bị kết án thừa nhận việc áp dụng loại và mức hình phạt đối với mình là đúng và tự giác thi hành. Một hình phạt với mức độ nghiêm khắc không cần thiết sẽ là yếu tố ngăn cản người phạm tội có ý thức chấp hành hình phạt, làm nảy sinh thái độ chống đối pháp luật. Ngược lại, một hình phạt thấp hơn mức độ cần thiết của nó sẽ khiến cho người phạm tội coi thường pháp luật, không quyết tâm cải tạo để từ bỏ con đường phạm tội, thậm chí có thể dẫn đến tái phạm.

Vì vậy, với mong muốn hình phạt vừa đạt được mục đích trừng trị, vừa giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội; đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa chung thì hình phạt được tuyên phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phù hợp với khả năng cải tạo, giáo dục; điều kiện và hoàn cảnh thực tế của người phạm tội. Hình phạt như vậy chỉ có thể có được khi Toà án tuân thủ nghiêm chỉnh, chính xác, khoa học các căn cứ quyết định hình phạt.

#### ***1.2.4 Ra văn bản áp dụng hình phạt***

Cơ quan duy nhất có thẩm quyền áp dụng hình phạt là Toà án thông qua bản án kết tội bị cáo.

Bản án đánh dấu kết thúc quá trình điều tra, truy tố, xét xử nên nó phải phản ánh nội dung vụ án, những phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử, chứa đựng các quyết định của Hội đồng xét xử và phải được các thành viên của Hội đồng xét xử ký xác nhận trước khi chủ tọa phiên tòa tuyên án. Bản án là văn bản ADPL của Hội đồng xét xử áp dụng đối với bị cáo, là phán quyết chính thức của nhà nước đối với những công dân bị truy tố trước tòa án, khi bản án có hiệu lực pháp luật là căn cứ pháp lý duy nhất để xác định một người có tội hay không.

Như vậy, bằng những hoạt động tố tụng tại phiên tòa, HĐXX sơ thẩm tiến hành định tội và áp dụng hình phạt đối với bị cáo, kết quả của quá trình đó được thể hiện trong bản án hình sự sơ thẩm. Để thực hiện tốt quá trình này yêu cầu HĐXX phải tuân thủ triệt để các quy định của BLHS, BLTTHS và các văn bản pháp luật liên quan mới có thể ban hành một bản án hình sự sơ thẩm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

### **Kết luận Chương 1**

Áp dụng hình phạt là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án sau khi định tội trên cơ sở các quy định của pháp luật hình sự và các tình tiết của vụ án được thực hiện, thể hiện ở việc Tòa lựa chọn biện pháp trách nhiệm hình sự, loại và mức hình phạt để áp dụng đối với người bị kết tội.

Áo dụng hình phạt có mục đích, ý nghĩa rất quan trọng trong việc đạt được mục đích hình phạt, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức.

Nội dung áp dụng hình phạt bao gồm việc xác định các tình tiết của vụ án liên quan đến quyết định hình phạt; nhận thức đầy đủ, chính xác các quy định của pháp luật và ra quyết định hình phạt bằng bản án kết tội của Hội đồng xét xử.

## **Chương 2**

### **THỰC TIỄN ÁP DỤNG HÌNH PHẠT**

#### **TẠI TÒA ÁN QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

##### **2.1. Một số đặc điểm, tình hình**

Là quận có sức thu hút trực tiếp đầu tư nước ngoài luôn đứng nhóm đầu ở Thành phố Hồ Chí Minh, quận Phú Nhuận là khu vực tập trung nhiều siêu thị, trung tâm thương mại lớn, cao ốc văn phòng cho thuê, chung cư cao cấp... cũng là tuyến đường nối liền giao thông giữa các Quận 1, Quận 3 và quận Bình Thạnh. Đây cũng là khu vực có tốc độ phát triển rất nhanh của TP.HCM với hàng loạt công trình nổi bật như: Chuỗi siêu thị Coopmart, cao ốc thương mại kết hợp văn phòng cho thuê Centre Point, có số lượng lớn lao động trí thức cao và người nước ngoài đến sinh sống và làm việc. Về cơ bản tình hình an ninh chính trị trên địa bàn được giữ vững, không xảy ra đột biến bất ngờ nên tình hình tội phạm có chiều hướng giảm.

Tuy tình hình tội phạm có xu hướng giảm về số lượng nhưng tính chất, mức độ các loại tội phạm ngày càng tinh vi, gây hậu quả nghiêm trọng hơn. Vì vậy, trước yêu cầu nhiệm vụ đặt ra rất nặng nề và bối cảnh còn nhiều khó khăn về đội ngũ cán bộ, Thẩm phán nhưng dưới sự dẫn dắt của Ban lãnh đạo, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều cố gắng nhằm giải quyết tốt các vụ án hình sự, hạn chế số lượng các bản án, quyết định của Tòa án có sai phạm và không có người bị kết án oan; công tác tổng kết, hướng dẫn xét xử được chú trọng; trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị của đội ngũ cán bộ Tòa án nói chung tiếp tục được củng cố và nâng cao, cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của cán bộ Tòa án ngày càng được cải thiện ...). Nhiều vụ án có tính chất phức tạp trong 05 năm qua đã được đưa ra xét xử đúng thời hạn, đáp ứng được đòi hỏi của toàn xã hội, góp phần ổn định tình hình chính trị của địa phương, tạo môi trường thuận lợi cho chủ trương thu hút đầu tư.

**Bảng 2.1. Báo cáo tổng kết công tác chuyên môn của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận**

Năm	Số vụ án thụ lý (Vụ án - bị cáo)	Số vụ án đã xét xử (Vụ án - bị cáo)	Tỷ lệ giải quyết
2013	161 - 187	161 - 187	100%
2014	183 - 204	182 - 202	99,4%
2015	143 - 204	143 - 204	100%
2016	116 - 193	115 - 191	99,14%
2017	102 - 115	102 - 115	100%
<b>Tổng cộng</b>	<b>705 - 903</b>	<b>703 - 899</b>	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác chuyên môn của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 – 2017).

**Bảng 2.2. Báo cáo kết quả áp dụng hình phạt chính của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận**

Hình phạt chính	Số vụ án đã xét xử	Tỷ lệ giải quyết
Cảnh cáo	0	0%
Phạt tiền	0	0%
Cải tạo không giam giữ	0	0%
Trục xuất	0	0%
Tù có thời hạn	703 - 899	100%
Tù chung thân	0	0%
Tử hình	0	0%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác chuyên môn của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 – 2017).

**Bảng 2.3. Báo cáo kết quả áp dụng hình phạt bổ sung của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận**

Hình phạt bổ sung	Số vụ án đã xét xử	Tỷ lệ giải quyết
Cấm đảm nhiệm chức vụ	0	0%
Cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định	0	0%
Cấm cư trú	0	0%
Quản chế	0	0%
Tước một số quyền công dân	0	0%
Tịch thu tài sản	0	0%
Phạt tiền	21 - 26	3%
Trục xuất	0	0%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác chuyên môn của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 – 2017).

Từ năm 2013 đến năm 2017, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử 705 vụ án hình sự với 903 bị cáo. Các tội xâm phạm sở hữu vẫn luôn chiếm tỷ lệ lớn (chiếm 50%), các tội phạm về ma túy (chiếm 15%), các tội về vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (chiếm 16%), các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe (chiếm 23%) , còn lại là các loại tội phạm khác. Trong quá trình xét xử các vụ án hình sự, nhiều thẩm phán đã cố gắng giải quyết đạt tỷ lệ 100% số lượng các vụ án đã thụ lý. Các phiên tòa luôn đảm bảo tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp mà Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị đã đề ra. “Hội đồng xét xử đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, thể hiện qua hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với bị cáo đảm bảo nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi và nhân thân của người phạm tội trong từng vụ án, đáp ứng yêu cầu của công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới.

Để ngày càng nâng cao chất lượng của công tác xét xử, khắc phục những hạn chế, thiếu sót, sai lầm trong áp dụng hình phạt, việc đánh giá lại thực tiễn áp dụng hình phạt trên địa bàn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh được biểu hiện qua thực tiễn áp dụng hình phạt theo các quy định của BLHS, căn cứ theo các tình tiết có liên quan đến việc giải quyết vụ án, theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, theo đặc điểm nhân thân người phạm tội, thực tiễn căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và các căn cứ khác khi quyết định hình phạt là rất cần thiết. Trong khuôn khổ luận văn này, chúng tôi đã chọn lọc một số vụ án điển hình để làm rõ thêm thực tiễn xét xử những năm qua.

## **2.2. Đánh giá kết quả áp dụng hình phạt**

### **2.2.1. Căn cứ quy định của Bộ luật hình sự trong áp dụng hình phạt**

Qua đánh giá công tác xét xử hàng năm cho thấy các bản án của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử trong những năm qua luôn đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; đặc biệt là tuân thủ việc căn cứ vào quy định của BLHS để áp dụng hình phạt. Chúng tôi xin nêu một số vụ án như sau:

Bản án số 340/2013/HSST, ngày 27/11/2013 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Khoản 1 Điều 202, Điểm b, p Khoản 1, 2 Điều 46 BLHS xử Trần Văn K 10 tháng tù về hành vi phạm tội như sau: Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 29/7/2012, K điều khiển xe ô tô buýt đi từ Bến xe Sân bay Tân Sơn Nhất về Bến xe Chợ Bến Thành. Đến đường Nguyễn Văn Trỗi thuộc Phường 15, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh thì gặp phía trước cùng chiều có một xe ô tô đang đỗ sát lề phải nên K cho xe lấn qua bên trái nên va vào ông M đang lưu thông cùng chiều. Tai nạn làm ông M ngã xuống đường bị thương nặng sau đó tử vong. Quá trình điều tra, Trần Văn K đã bồi thường cho gia đình người bị hại số tiền 105.000.000 đồng.

Bản án số 30/HSST/2014, ngày 03/03/2014 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Khoản 2 Điều 104; Điểm b, p Khoản 1,



Khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 xử Nguyễn Tú X 20 tháng tù về hành vi cố ý gây thương tích như sau: X và ông Nguyễn N ở giáp ranh nhau và sử dụng chung lối đi nên phát sinh mâu thuẫn. Khoảng 11 giờ ngày 25/10/2013, X cùng chồng là ông H đang đóng đinh lên bức tường bên lối đi chung đối diện nhà ông N để làm dây phơi thì xảy ra cãi vã với ông N. Ông N dùng tay đánh vào đầu của X, X nhặt cục gạch ổng ném trúng vào sống mũi của ông N. Khi ông H nhìn thấy ông N cầm cục gạch lò định ném X liền giữ hai tay của ông N lại. Thấy ông H và N giằng co nên X nhặt cục gạch ổng đánh vào đầu ông N. Lúc này, ông Võ Long P chạy đến can ngăn cũng bị X dùng đá ném trúng sống mũi. Kết luận giám định ông N bị thương tật là 14%, ông Long P bị 11%. Quá trình điều tra gia đình của X đã bồi thường cho ông N số tiền 25.000.000 đồng, cho ông Long P là 20.000.000 đồng.

Qua hai vụ án trên có thể thấy, khi áp dụng hình phạt Tòa án đã áp dụng đúng, đầy đủ các điều khoản, do đó, quyết định mức hình phạt phù hợp quy định pháp luật.

Trong vụ án thứ ba sau đây, cũng là tội cố ý gây thương tích nhưng khi áp dụng hình phạt Hội đồng xét xử cũng đã áp dụng đúng, đầy đủ các điều khoản của BLHS phù hợp với tính chất và mức độ tội phạm..

Vợ chồng bà Nguyễn Văn A, ông Cao Văn L và vợ chồng ông Lê Hồng N và bà Nguyễn Thị Q là nhân viên cùng công ty. Khoảng 14 giờ ngày 27/02/2014, lúc đang làm việc thì hai bên phát sinh cãi vã. Q cầm một cái ca nước ném về phía A nhưng không trúng, còn N đánh vào mặt của L thì được mọi người can ngăn. Sau đó, Q đi lại dùng tay đánh A, sẵn đang cầm chiếc kéo làm việc A đánh trúng vào mắt phải của Q. Kết luận giám định pháp y xác định Q bị chấn thương mắt phải, rách võng mạc, teo nhãn cầu. Thị lực mắt phải sáng tối âm tính, tổn hại sức khỏe là 42% tạm thời. Sau khi cân nhắc bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, dù khó khăn nhưng đã cố gắng bồi thường số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra, phía người bị hại cũng có một phần lỗi dẫn đến việc bị cáo phạm tội, gia đình bị cáo là gia đình thương binh liệt sỹ gương mẫu, người bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt nên Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Điều

b, p Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46; Điều 47 BLHS năm 1999 xử Nguyễn Văn A 4 năm tù, thấp hơn mức đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vụ án thứ tư: Nguyễn Cao C và Trần Minh T (chưa đủ 18 tuổi) cùng tạm trú tại khu nhà trọ. Khoảng 21 giờ ngày 05/11/2015, C cùng với bạn ở chung phòng tổ chức uống bia tại phòng trọ và mời Trần Minh T uống bia. Đến khoảng 22 giờ, T say nên ngủ tại chỗ. Lúc này, C đưa T về phòng và ở lại chăm sóc T. Khoảng 01 giờ 00 phút ngày 05/11/2015, C thức dậy, thấy T còn nằm ngủ nên nảy sinh ý định hiếp dâm. Trong lúc C thực hiện hành vi giao cấu với T thì bà V và bà K là bạn cùng ở trọ đang ngủ trên gác nghe tiếng động nên mở đèn kiểm tra thì phát hiện giữ C lại và điện báo cho Công an đến lập biên bản. Với hành vi này cùng với việc người bị hại có đơn bãi nại và có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cha bị cáo là thương binh, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng Khoản 4 Điều 111; Điểm b, p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 47 BLHS năm 1999 xử phạt C 4,5 năm tù.

Khi căn cứ vào quy định của BLHS để quyết định hình phạt không có nghĩa là Tòa án phải viện dẫn tất cả các điều luật có tại phần chung của BLHS vào trong vụ án cụ thể, để tránh tình trạng ghi nhận không chính xác thì Hội đồng xét xử chỉ nên phản ánh trong bản án những điều luật mà dựa vào đó đảm bảo đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhân thân người phạm tội, đánh giá các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng có trong vụ án đó nhằm chọn loại và mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, do sơ suất hoặc không nắm vững các quy định của pháp luật, một số Hội đồng xét xử khi quyết định hình phạt vẫn mắc phải những thiếu sót như: cho bị cáo hưởng án treo nhưng không áp dụng Điều 60 BLHS năm 1999, chuyển sang hình phạt tù có thời hạn khi bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách nhưng lại không áp dụng Khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999, quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm nhưng không áp dụng Điều 53 BLHS năm 1999 hoặc áp dụng tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hình phạt không chính

xác khi áp định hình phạt, không áp dụng điều luật quy định về án phí v.v. Dưới đây là một số ví dụ:

Vụ án thứ năm: Vào khoảng tháng 02/2015, Trần Khắc L (là ba của Trần Khắc B) từ Thanh Hóa mang theo tiền giả vào Thành phố Hồ Chí Minh để tìm cách tiêu thụ. L bảo B lấy 10.000.000 đồng tiền giả loại 200.000 đồng đi đổi với giá 6.000.000 đồng tiền thật. B rủ Tạ Sơn T cùng tiêu thụ tiền giả. T rủ thêm Lê Văn Ng, Hà Thanh S, Vũ Văn E và Lâm Văn T.

Quá trình điều tra xác định: Trần Khắc L và Trần Khắc B có hành vi lưu hành 50.000.000 đồng và tàng trữ 47.500.000 đồng tiền giả, Tạ Sơn T có hành vi lưu hành 50.000.000 đồng tiền giả, Vũ Văn E có hành vi lưu hành 15.000.000 đồng tiền giả, Lê Văn Ng có hành vi lưu hành 12.500.000 đồng và tàng trữ 200.000 đồng tiền giả, Vũ Văn E có hành vi lưu hành 15.000.000 đồng tiền giả và Hà Thanh S có hành vi lưu hành 11.000.000 đồng tiền giả

Trần Khắc L, Trần Khắc B có vai trò cung cấp tiền giả, Tạ Sơn T có vai trò môi giới, mua bán tiền giả để hưởng lợi, các bị cáo còn lại là người trực tiếp sử dụng tiền giả để mua sắm và tiêu dùng cá nhân. Tại phiên tòa các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình bị cáo Hà Thanh S và gia đình bị cáo Vũ Văn E có công với cách mạng. Riêng bị cáo Trần Khắc L không thành khẩn khai báo, không ăn năn hối cải nên không được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999.

Bị cáo Trần Khắc L đã bị xử phạt 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo, nay phạm tội mới khi chưa hết thời gian thử thách. Ngoài ra, bị cáo còn phải chịu tình tiết tăng nặng tái phạm quy định tại Điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999.

Với hành vi như trên, Bản án số 50/2016/HSST ngày 29/02/2016 Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt Trần Khắc L 12 năm tù về tội Tàng trữ, lưu hành tiền giả, tổng hợp với hình phạt 42 tháng tù về tội Lưu hành tiền giả trước đó bị cáo chấp hành hình phạt chung là 15 năm 06 tháng; xử phạt bị cáo Trần Khắc B 7 năm tù về tội Tàng trữ, lưu hành tiền giả, chuyển hình phạt 03 năm tù cho hưởng án treo của bản án trước về tội Lưu hành tiền giả bị cáo

chấp hành hình phạt chung là 12 năm tù; xử phạt bị cáo Tạ Sơn T 06 năm tù về tội Lưu hành tiền giả; xử phạt bị cáo Lê Văn Ng 05 năm tù về tội Tàng trữ, lưu hành tiền giả; xử phạt bị cáo Vũ Văn E 05 năm tù về tội Lưu hành tiền giả; xử phạt bị cáo Hà Thanh S 04 năm 06 tháng tù về tội Lưu hành tiền giả; xử phạt bị cáo Vũ Văn E 05 năm 06 tháng tù về tội Lưu hành tiền giả.

Chúng tôi nhận thấy Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 180 BLHS đối với các bị cáo là đúng quy định pháp luật, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng được áp dụng chính xác. Tuy nhiên, còn có những thiếu sót mà Hội đồng xét xử mắc phải làm ảnh hưởng đến tính chính xác khi quyết định hình phạt trong vụ án có đồng phạm, đó là không áp dụng Điều 53 BLHS năm 1999.

Vụ án thứ sáu: Bản án số 421/2013/HSST, ngày 16/11/2013 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Khoản 1 Điều 138; Điểm g, p Khoản 1 Điều 46; Điểm g Khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 1999 xử Hà Nam N 18 tháng tù về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 10/9/2013, Hà Nam N đi đến tiệm Quán nét, thuộc phường 2, quận Phú Nhuận để chơi game. Tại đây, N gặp bạn là Trần Quang H và cùng chơi đến khoảng 11 giờ 00 phút cùng ngày thì N nảy sinh ý định đi tìm tài sản lấy trộm để bán lấy tiền. N đã rủ H cùng tham gia thì H đồng ý. H chờ N đi tìm tài sản để lấy trộm. Đi được một lúc, nhìn thấy một phòng của một nhà trọ không đóng cửa nên N đến nhìn vào và thấy bà Trần Thị L đang nằm ngủ, trên bàn có để 01 máy vi tính xách tay trị giá 15.500.000 đồng. N quay ra gọi H đi vào lấy trộm, còn N đứng ngoài cảnh giới. H đi vào lấy trộm tài sản của chị L rồi cả hai cùng tẩu thoát. Ngay lúc đó, chủ nhà trọ là anh Lê Anh Đ phát hiện truy hô và cùng một số người dân đuổi theo bắt được N cùng tang vật, còn H lái xe chạy thoát.

Chúng tôi nhận thấy Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 138, Điểm h Khoản 1 Điều 46, Điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 là đúng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cho rằng tài sản được thu hồi nên chưa gây thiệt hại để áp dụng tình tiết giảm nhẹ ở Điểm g Khoản 1 Điều 46 BLHS là chưa chính xác. Trong trường hợp này chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định ở Khoản 2 Điều 46 BLHS

năm 1999, không thể áp dụng Điểm g Khoản 1 Điều 46, tài sản được thu hồi vì trường hợp này tội phạm đã hoàn thành và thiệt hại đã xảy ra.

Quy định của BLHS là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để Tòa án định tội danh và xác định khung hình phạt. Việc này nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng pháp luật khi áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự để áp dụng hình phạt, sẽ dẫn đến việc tùy tiện hoặc lạm dụng các quy phạm pháp luật hình sự khi áp dụng hình phạt nếu không dựa vào quy định của BLHS. Như vậy, đây là một căn cứ quan trọng, thể hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Mục đích của hình phạt không thực hiện được nếu việc áp dụng hình phạt không căn cứ vào các quy định của BLHS, đưa đến những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Chính vì vậy Hội đồng xét xử phải căn cứ vào tất cả các quy định của BLHS ở dạng thống nhất, tổng thể và phải cân nhắc chỉ rõ trong bản án những quy định có liên quan trực tiếp đến việc quyết định hình phạt cụ thể đối với bị cáo cụ thể.

### ***2.2.2. Đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội***

Tòa án phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội khi áp dụng hình phạt. Đó là xem xét các yếu tố thủ đoạn, phương tiện, công cụ, cách thức sử dụng công cụ; tính chất mức độ của hậu quả gây ra hoặc đe dọa gây ra; tính chất và mức độ lỗi của hành vi do người phạm tội thực hiện; động cơ, mục đích phạm tội v.v. Ví dụ như trường hợp sau đây:

**Vụ án thứ nhất:** Bản án số: 210/2013/HSST, ngày 28/10/2013 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng Khoản 4 Điều 111; Điểm b, p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 47 BLHS năm 1999 xử phạt bị cáo Trần Văn C 43 tháng tù về hành vi phạm tội sau:

Khoảng 15 giờ ngày 29/3/2013, Trần Văn C cùng bạn là anh Hồ Văn K đến uống rượu ở quán Lầu dê Hương Việt. Đến khoảng 21 giờ, C rủ anh K và chủ quán là ông Kim Văn S đi hát karaoke. Khi đi, C rủ thêm em Q, chị V cùng là tiếp viên của quán đi cùng. Đến khoảng 0 giờ cùng ngày thì C và mọi người ra về. Lúc này, ông S điều khiển xe mô tô chở chị V, C điều khiển xe mô tô chở Q. Trên đường

về, C rủ Q ăn tối đến khoảng 1 giờ 15 phút ngày 30/3/2013 cả hai ra về. Lúc về gần đến quán Hương Việt, C nảy sinh ý định giao cấu với Q nên chạy vào khu công trình gần đó. C lấy 300.000 đồng nhét vào túi áo của Q và nói: “Tao bo cho mày”, Q ném tiền trả lại rồi bỏ đi, C dùng tay kéo Q lại nhưng bị Q phản ứng liền xô Q ngã xuống đất rồi nằm đè lên người và dùng tay bóp cổ. Trong lúc C đang thực hiện hành vi giao cấu, Q giả vờ nói bị muỗi đốt nên C dừng lại. Khi C chở Q về đến khu vực thuộc phường 5, quận Phú Nhuận nhìn thấy trụ sở công an nên Q liền nhảy xuống xe và chạy đến báo công an.

Trong vụ án này bị cáo C cho rằng vì tưởng Q cũng có tình cảm với mình nên mới đồng ý đi chơi khuya, vì vậy trong phút không kiềm chế bản thân đã nhất thời phạm tội. Tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, Tòa án áp dụng hai tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 xử mức án dưới khung hình phạt bị truy tố là hoàn toàn phù hợp.

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là một hiện tượng khách quan không chỉ được nhà làm luật xác định làm căn cứ phân loại tội phạm, xác định khung hình phạt cho từng tội phạm mà đây còn là một trong những căn cứ quan trọng để Tòa án áp dụng mức hình phạt đối với người phạm tội.”

“Hai vụ án dưới đây thể hiện rõ việc quyết định hình phạt hoàn toàn căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

**Vụ án thứ hai:** Khoảng 14 giờ ngày 05 tháng 8 năm 2014, Hồ Việt K và Phan Văn T đến quán Bunny uống rượu. Đến 18 giờ cùng ngày, K đi vệ sinh thì va chạm và xảy ra cãi vã với anh Nguyễn Trung Kh. Anh K bỏ đi vào quán ngồi uống rượu cùng một số người bạn. Do có tính côn đồ, K lấy hai cái ghế nhựa xếp chồng vào nhau lại định đánh Kh nhưng được mọi người can ngăn. Trên đường về, K kêu T lấy hai con dao tự chế trước đó K gửi và quay lại tìm K nhưng không gặp. Tại đây, K bị một số người đang chơi ở quán đánh nhưng được chủ quán can ngăn. K gọi cho anh ruột là Hồ Việt N nói rằng mình bị đánh. Nhận được điện thoại, N cầm theo cây gậy gỗ đến chỗ K. Sau khi gọi điện thoại, N lái xe chở T cầm một con dao tự chế, K cầm một con dao tự chế cùng quay lại quán Bunny tìm người đánh K để

trả thù. Trên đường đi, cả ba gặp Kh cùng nhóm bạn đang dừng xe bên đường nói chuyện thì T hô “thằng Kh kia”. Thấy nhóm của K chạy đến, nhóm của Kh bỏ chạy vào đường hẻm, K cầm dao đuổi theo Kh, T cầm dao, N cầm gậy đuổi theo P, T chém 01 nhát trúng vào vai trái của làm P ngã xuống đất, T tiếp tục chém thì P giơ tay lên đỡ rồi giằng co với T, N đuổi đến cầm gậy đánh vào người P, P bỏ chạy bị vướng vào hàng rào kẽm gai ngã xuống đất, lúc này K không đuổi kịp Kh nên quay lại cầm dao chém nhiều nhát vào người P. Thấy P bị chém, Kh nhặt một đoạn cây chạy đến đánh vào người K làm cây bị gãy, Kh liền bỏ chạy thì bị trượt chân té ngã, K chạy đến dùng gậy đánh vào người Kh, K chém vào người Kh cho đến khi Kh nằm bất động thì cả ba bỏ đi. Trần Hồng P bị tổn hại sức khỏe do thương tích gậy nên là 37%; Nguyễn Trung Kh bị tổn hại sức khỏe do thương tích gậy nên với tỷ lệ thương tật hiện tại là 16%.

Theo nhận định của Tòa án, bị cáo K là người khởi xướng và cũng là người thực hành tích cực, gây thương tích nhiều nhất cho hai người bị hại nên bị xử mức án là 7 năm tù. Bị cáo T và bị cáo N có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên được áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999 xử mức án thấp hơn khung hình phạt bị truy tố với mức án của bị cáo Trần Hồng N 3 năm 6 tháng tù, bị cáo Phan Văn T do chưa thành niên nên bị 3 năm tù.

**Vụ án thứ ba:** Phan Hoàng M, Cao Thanh S và Hồ Tùng L là bạn bè. Khoảng 18 giờ ngày 15 tháng 10 năm 2013, M và S đến nhà của L chơi. Tại đây, M rủ S sử dụng súng điện đi chặn cướp tài sản của người đi đường, S đồng ý. Khoảng 22 giờ cùng ngày, M điều khiển mô tô biển số 59G1- 231.66 chở S đến địa bàn huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tìm người đi đường chặn cướp tài sản nhưng không thực hiện được nên quay về phòng trọ của L ngủ.

Đến khoảng 23 giờ ngày 16 tháng 10 năm 2013, M và S sang phường 5, quận Phú Nhuận để cướp tài sản. Khoảng 0 giờ 30 phút cùng ngày, M và S đang đi thì nhìn thấy ông Trần Thế Q điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha loại Exciter chạy ngược chiều nên quay lại đuổi theo đến hẻm Thích Quảng Đức thì bắt kịp. M điều khiển xe ép ông Q vào lề đường và chặn đầu xe ông Q dừng lại. S dùng súng điện

bấm nút đe dọa, M đòi Q đưa giấy tờ xe và mở cốp để kiểm tra. Sau khi kiểm tra cốp xe xong M lục túi quần của ông Q lấy một điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy S9 và yêu cầu ông Q đưa giấy chứng minh nhân dân để kiểm tra tiếp. Lúc này ông Q nghi ngờ nên không đồng ý giao giấy chứng minh nhân dân mà yêu cầu được đi về trụ sở Công an làm việc, M và S giả vờ đồng ý. Khi ông Q ngồi lên xe thì S cầm súng điện dí vào lưng ông Q bấm nút phóng điện, ông Q dùng tay gạt ra và ôm S vật xuống. Lúc này, M lấy xe mô tô của ông Q, S điều khiển xe mô tô của M chạy đi.

Ngày 20 tháng 10 năm 2013, S lấy xe mô tô của ông Q về thăm người yêu tại tỉnh Long An. Lúc 10 giờ 00 phút ngày 22 tháng 10 năm 2013, Công an phát hiện Cao Thanh S và Nguyễn Thị N đang sử dụng xe mô tô biển số 51S4-7211 nên mời về trụ sở làm việc sau đó M bị bắt. Bản án số 45/2014/HSST, ngày: 06/4/2014 TAND quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 133; Điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 53 BLHS năm 1999 xử M và S mỗi bị cáo 8 năm tù.

Tòa án đã phân tích đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm qua hành vi phạm tội từng bị cáo và có hình phạt tương xứng với vai trò của từng bị cáo khi quyết định hình phạt của hai vụ án trên” “Tính chất và mức độ lỗi của người phạm tội thực hiện là một trong những yếu tố không kém phần quan trọng trong đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đó là cơ sở để xác định tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, làm căn cứ cho việc áp dụng hình phạt. Trong thực tiễn áp dụng chúng tôi nhận thấy nhiều vụ án kết luận điều tra, cáo trạng và bản án chưa làm rõ yếu tố lỗi, dẫn đến việc áp dụng pháp luật thiếu chính xác, làm mất đi ý nghĩa của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

**Vụ án thứ tư:** Trương Thế Tr và Đặng Đình T cùng làm thuê cho ông Quách Hữu H. Năm 2007, giữa Tr và ông H có mâu thuẫn nhỏ dẫn đến xô xát nhau. Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 15/9/2012, cả hai cùng đến dự đám giỗ và uống rượu tại nhà bà Hồ Thị Q. Đến khoảng 14 giờ 00 phút, ông H về và nằm ngủ trên ghế sofa trong phòng khách của ông K. Một lúc sau Tr cũng đi vào nhà và nhìn thấy ông



H đang nằm ngủ, Tr nhớ lại mâu thuẫn trước đây nên nảy sinh ý định đánh ông H. Tr đập ông Ph té, đầu đập xuống nền bê tông bất tỉnh, Tr tiếp tục lấy chiếc ghế nhựa đánh nhiều cái vào đầu của ông H rồi bỏ đi. Kết luận giám định pháp y xác định ông H bị máu tụ ngoài màng cứng thái dương trái, dập não thái dương phải, đã phẫu thuật lấy máu tụ, sơ lạnh, tỷ lệ thương tật là 26%. Sau khi phạm tội Tr chưa bồi thường cho ông H khoản tiền nào. Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Tr 26 tháng tù.

**Vụ án thứ năm:** Khoảng 18 giờ 00 phút ngày 25/2/2013, Hà Văn A, Lê Cẩm X, Cù Văn Đ, Lữ Hà N và một số công nhân của N đang đá gà thắng thua bằng tiền. Trong lúc đá gà thì giữa Ng và A phát sinh mâu thuẫn. A bảo những người trong nhóm của A về trước, còn mình về sau. Khi A vừa đi một đoạn thì bị Ng và M chặn lại yêu cầu A trả tiền, A không đồng ý, Ng xông đến dùng tay đánh vào mặt A làm A ngã xuống đất. M cũng xông lại dùng tay đánh vào vai của A. A chạy về nhà báo cho X, C, Đ, T, L và S rồi mỗi người một thanh sắt để giúp A đánh trả. A dùng 01 thanh sắt đánh liên tiếp 03 cái trúng vào hông và lưng của Ng. X cũng cầm thanh sắt đánh 02 cái trúng vào vai và lưng của Ng. Đ dùng nón bảo hiểm đánh vào đầu, ngực, vai và chân của Ng làm cho nón bảo hiểm bị bể. Khi Ng ngã xuống đất, A dùng thanh sắt đánh tiếp 02 cái vào ngực, Đ đánh vào đầu, tay, ngực và chân cho đến khi thấy Ng nằm bất động mới bỏ đi. Kết luận giám định thương tích của Ng là 21%. Hội đồng xét xử sau khi cân nhắc các tình tiết của vụ án và nhân thân đã xử A, X và Đ mỗi bị cáo 26 tháng tù.

Qua hai vụ án trên, chúng tôi nhận thấy Hội đồng xét xử đều chưa đánh giá hết tính chất và mức độ nguy hiểm thể hiện qua hành vi của các bị cáo. Cụ thể là bị cáo Tr trong vụ án 04 phạm tội có tính chất côn đồ, chỉ vì một xích mích nhỏ trước đó đã lâu và gây thương tích trong lúc người bị hại ngủ không có khả năng chống cự. Sau khi phạm tội bị cáo không bồi thường khoản tiền nào cho người bị hại để thể hiện sự ăn năn hối cải. Đối với vụ án 05, mặc dù người bị hại có lỗi do gây gổ trước với A nhưng khi phạm tội các bị cáo thực hiện rất quyết liệt và liên tục đánh cho đến khi người bị hại không còn đủ sức chống cự, do đó, tòa án xử mức án

26 tháng tù đối với các bị cáo là quá nhẹ, chưa đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và yếu tố lỗi của các bị cáo.

Tóm lại, những căn cứ quan trọng của việc áp dụng hình phạt là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Có nhiều loại dấu hiệu, tình tiết ảnh hưởng đến căn cứ này. Bởi vậy Tòa án phải cân nhắc tổng thể các tình tiết, dấu hiệu đó mới đảm bảo cho việc áp dụng hình phạt một cách công bằng, hợp lý đối với bị cáo.

### ***2.2.3. Đánh giá nhân thân người phạm tội***

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là căn cứ có tính chất quyết định trong các căn cứ áp dụng hình phạt quy định tại Điều 45 của BLHS năm 1999, bởi hình phạt luôn dựa trên hậu quả pháp lý của tội phạm. Tuy nhiên nhân thân của người phạm tội lại cũng có ý nghĩa rất quan trọng không kém trong việc quyết định hình phạt. Chúng ta căn cứ vào các đặc điểm nhân thân người phạm tội để làm cơ sở để đánh giá, xác định tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã thực hiện. Tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội chỉ là hiện tượng khách quan còn nhân thân người phạm tội là hiện tượng chủ quan có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể. Giữa những đặc điểm nhân thân và hành vi phạm tội luôn quan hệ chặt chẽ nhau. Thậm chí trong một số trường hợp các đặc điểm về nhân thân quyết định việc thực hiện hành vi phạm tội. Điều này là tiền đề quan trọng để đạt được mục đích của hình phạt là cải tạo và giúp cho người phạm tội trở thành công dân tốt có ích cho xã hội, sớm tái hòa nhập cộng đồng.

**Vụ án thứ nhất:** Khoảng 20 giờ 30 ngày 17/3/2015, Trần Cao L đến đám cưới để chơi nhạc. Khoảng 21 giờ cùng ngày, ông Vũ Huy T - anh rể của L - điều khiển xe mô tô hiệu Wave Anpha đến. Khoảng 22 giờ 30, L hỏi mượn xe nhưng ông T không cho nên nảy sinh ý định trộm xe bán lấy tiền. Lợi dụng lúc ông T không quan sát, L đẩy xe về nhà của người bạn lấy con dao thái lan cạy ổ khóa nhưng không mở được công tắc. L tiếp tục dẫn xe đi khoảng 650m thì bị bắt giữ. Mặc dù chiếc xe bị chiếm đoạt có giá trị 8.000.000 đồng và đã được trả lại cho

người bị hại, L có nhiều tiền án, tiền sự bị đánh giá là có nhân thân xấu nhưng Tòa án vẫn xử bị cáo 15 tháng tù. Và chúng tôi cho rằng mức án này là phù hợp với nhân thân của bị cáo.

Thực tiễn xét xử còn cho thấy khi áp dụng hình phạt, Tòa án chủ yếu chỉ xem xét những đặc điểm nhất định liên quan đến mục đích của hình phạt như: Đã có tiền án, tiền sự chưa? phạm tội có tình chuyên nghiệp hay không? đặc điểm nhân thân có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội là có phải phạm tội lần đầu hay không? tái phạm hay tái phạm nguy hiểm? đã thành niên hay chưa thành niên... Còn những đặc điểm nhân thân phản ánh khả năng giáo dục cải tạo người phạm tội như: văn hóa, trình độ nhận thức, hiểu biết của người phạm tội, ý thức chính trị, ý thức lao động, những đặc điểm nhân thân phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ như thương binh, liệt sĩ, người mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ có thai, người già yếu, hoàn cảnh gia đình v.v. ít được xem xét. Điều này làm ảnh hưởng đến việc quyết định loại và mức hình phạt, thậm chí không đạt được mục đích của hình phạt.

Thực tế xét xử hiện nay cho thấy trong việc xây dựng hồ sơ vụ án hình sự Hội đồng xét xử chỉ tập trung xem xét nhân thân người phạm tội qua việc xác định tiền án, tiền sự và quá trình hoạt động của bị cáo qua bản lý lịch hết sức cô đọng. Đa số hội đồng xét xử chỉ nghe bị cáo trình bày về nhân thân của mình tại phiên tòa nhưng không có gì để đối chứng lời trình bày này có đúng hay không.. Vì vậy, bên cạnh việc nghiêm trị những kẻ chủ mưu, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm thì Tòa án rất cần xem xét khoan hồng đối với người thành khẩn khai báo, tự thú, ăn năn hối cải, lập công chuộc tội, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại. Chỉ khi nào làm được như vậy, việc đánh giá chính xác nhân thân người phạm tội mới có ý nghĩa quan trọng. Tránh trường hợp áp dụng mức án, loại hình phạt không tương xứng với tính chất mức độ tội phạm và nhân thân người phạm tội, làm giảm tác dụng và không đạt được mục đích của hình phạt.

Tóm lại, áp dụng hình phạt không phải theo một công thức có sẵn, mà nó là hoạt động tư duy, ngoài áp dụng điều luật, Tòa án còn phải biết vận dụng pháp

luật cho phù hợp với từng trường hợp. Và đặc điểm của nhân thân bị cáo là một trong những cơ sở giúp Hội đồng xét xử áp dụng một hình phạt tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Có như vậy mới đạt mục đích của hình phạt và đảm bảo công bằng..

#### ***2.2.4. Đánh giá các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự***

Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự cũng là một trong những căn cứ quan trọng khi áp dụng hình phạt. Nó là căn cứ để Tòa án đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội bất kỳ bản án nào cũng phải xem xét các tình tiết này, nên những tình tiết được coi là giảm nhẹ hoặc tăng nặng có mối liên hệ mật thiết với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nói lên tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS trong một vụ án cụ thể và đối với người phạm tội cụ thể chỉ làm thay đổi mức độ nguy hiểm trong vụ án đó và trong một cấu thành tội phạm chứ thực chất không làm thay đổi tính chất nguy hiểm của tội phạm đó.

Tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định cụ thể trong BLHS bao gồm 18 tình tiết được quy định tại Khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 và những tình tiết không được liệt kê mà để tùy từng trường hợp Tòa án vận dụng quy định tại Khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999. Thực tiễn căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ để quyết định hình phạt gặp không ít khó khăn, một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chưa cụ thể, nên thực tiễn khó áp dụng chính xác, dễ dẫn đến áp dụng tùy tiện. Ngoài ra, quy định ghép nhiều tình tiết giảm nhẹ trong cùng một điểm như người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả (Điểm b Điều 46 BLHS năm 1999); người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (Điểm p Điều 46 BLHS năm 1999) cũng dẫn đến nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau.

“Nhìn chung, thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh trong 05 năm qua đã áp dụng đúng các quy định của Điều 46 và Điều 48 BLHS năm 1999 và Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về Phần chung của BLHS năm 1999. Diễn hình như một số vụ án sau:

**Vụ án thứ nhất:** Sau khi đến nhà bạn chơi, đến 21 giờ ngày 18/5/2014 trên đường về Trần Văn M ghé uống nước tại một quán lề đường ở khu vực ngã 4 đường Cô Giang và đường Phan Xích Long. Tại đây, M gặp một người đàn ông khoảng hơn 35 tuổi rủ M mua vé số giả trúng giải 6 (trúng được 400.000 đồng) với giá bán 200.000 đồng/01 tờ, M đồng ý mua 13 tờ với số tiền 2.600.000 đồng, người này cho M thêm 3 tờ, tổng cộng là 16 tờ. Khi đến khu vực Phường 11 quận Phú Nhuận, M mang số vé số này đổi cho những người bán vé số dạo. Khi M ghé vào đại lý vé số Tài Lộc đổi 03 tờ thì bị phát hiện bắt giữ. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 2.280.000 đồng.

Hội đồng xét xử đã nhận định bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; gây thiệt hại không lớn; bị cáo cũng đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho các bị hại và người bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điểm b, g, h, p Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999, đồng thời xem xét bị cáo có nhân thân tốt, nhất thời phạm tội nên áp dụng Điều 60 BLHS năm 1999 xử phạt bị cáo 8 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

**Vụ án thứ hai:** Cao Sỹ H, Nguyễn Sơn N, Trần Quang T, Hà Thanh G và Bùi Kim Q cùng là nhân viên của Công ty TNHH Sao Bắc Đẩu (gọi tắt là Công ty Sao Bắc Đẩu). Khoảng 20 giờ ngày 26/3/2014, H bàn với N lấy trộm tài sản của Công ty bán lấy tiền tiêu xài. H nói với N có thêm T và G cùng tham gia. Đến khoảng 22 giờ 00 phút cùng ngày N đang làm ca đêm thì nhận được điện thoại của T bảo xuống nhà công cảnh giới để T vào lấy trộm tài sản, N đi xuống gặp Q là bảo vệ của công ty nên nói “Cho tụi em vào lấy đồ” Q hỏi lại “Tụi mày gan thế, chia làm sao?”, N nói lấy được chia đều, Q nói “Kêu mấy đứa đó vào đi”. N điện thoại báo cho T, rồi đi về xưởng làm tiếp để tránh bị phát hiện. Đến 01 giờ sáng ngày 27/3/2014, N và đồng bọn chuyển được xong các thanh INOX ra ngoài cổng phía sau công ty. N điện thoại cho Trần Văn A nhờ đem về nhà cất giấu. Đến 08 giờ H chở T đến tiệm ve chai của Tống Văn K tại huyện Bình Chánh để

hỏi bán số thanh INOX với giá 35.000 đồng/1kg. K đồng ý mua lại số tài sản. Trong lúc đang chất các thanh sắt lên xe thì bị lực lượng công an bắt giữ. Đ bỏ chạy thoát. X, N và A khi biết bị lộ đã bỏ trốn. Giá trị 200 thanh kim loại INOX là 67.050.000 đồng. Bản án số 25/2015/HSST, ngày 17/4/2015, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; tài sản đã được thu hồi giao trả cho chủ sở hữu, cả ba bị cáo đều là con cháu gia đình có công với cách mạng nên áp dụng Điểm e Khoản 2 Điều 138; Điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 53 BLHS năm 1999 xử phạt bị cáo V và H mỗi bị cáo 24 tháng tù. Đối với bị cáo K còn được hưởng tình tiết chưa gây thiệt hại qui định tại Điểm g Khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 nên Hội đồng xét xử áp dụng Điểm c Khoản 2 Điều 250; Điểm p, g Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 60; Điều 53 BLHS năm 1999 xử phạt bị cáo Tổng Văn K 16 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng.

Qua hai vụ án trên chúng tôi nhận thấy Hội đồng xét xử đã áp dụng chính xác các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự để xử bị cáo mức án phù hợp với tính chất, mức độ và vai trò của các bị cáo.

Hiện nay có một tình trạng dễ nhận thấy đó là có nhiều bản án sơ thẩm đã vận dụng tình tiết giảm nhẹ thiếu chính xác trong đó có phải kể đến các tình tiết như bị cáo là cán bộ, viên chức nhà nước; bị cáo là bộ đội xuất ngũ; do dùng chất kích thích nên không làm chủ bản thân v.v. và Tòa án cũng xem đó là tình tiết giảm nhẹ để làm căn cứ quyết định hình phạt. Việc vận dụng các tình tiết giảm nhẹ ở Khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 đòi hỏi người áp dụng pháp luật phải có có đạo đức nghề nghiệp trong sáng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt. Có như vậy mới phần nào đảm bảo sự thống nhất trong xét xử, đảm bảo nguyên tắc công bằng, đảm bảo giá trị của hình phạt được áp dụng trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Việc áp dụng đúng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng hình phạt, có thể làm tăng mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và người phạm tội phải chịu một hình phạt nghiêm khắc hơn. Bởi

thể, trong quá trình giải quyết một vụ án hình sự, vấn đề này luôn được các cơ quan tiến hành tố tụng quan tâm. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đã có lúc, có nơi có sự nhận thức và vận dụng khác nhau, trong đó có tình tiết “Xúi giục người chưa thành niên phạm tội” quy định tại điểm n khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999... Vụ án sau đây là một ví dụ:

**Vụ án thứ ba:** Bản án số: 31/2014/HSST, ngày 14/4/2014 Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử như sau: Khoảng 02 giờ 30 phút ngày 15/10/2013, Nguyễn Việt T rủ Đỗ Hoài N và Đào Thị L (N và L cùng chưa đủ 18 tuổi) đến nhà của Hồ Trọng M lấy trộm xe máy, N và L đồng ý. Thực hiện ý định trên, T điều khiển xe chở N và L đến nhà của M, L đứng ở ngoài cảnh giới, còn T và N đi vào bên hông nhà lấy chiếc xe mô tô của anh Hồ Thanh K là anh rể của M mang về nhà nghỉ Mai Sương. Sáng ngày 16/10/2013, T gọi điện thoại cho Hồ Trần V đến để thu mua xe trộm được với giá là 2.200.000 đồng. T rủ cả nhóm về quê ở Long An chơi và tiêu hết số tiền bán xe. Ngày 28/10/2013, T, N và L đến Công an Phường 1, quận Phú Nhuận đầu thú. Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị xe mô tô là 13.500.000 đồng. Đỗ Hoài N và Đào Thị L chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý hình sự. Cơ quan điều tra đã thu hồi và giao trả chiếc cho chủ sở hữu.

Bản án sơ thẩm cho rằng bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đầu thú. Do đó, áp dụng Khoản 1 Điều 138; Điểm h, p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 xử bị cáo Hoàng Việt T 6 tháng tù. Tuy nhiên, sau khi bị Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng tăng hình phạt, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh lại cho rằng cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng xúi giục người chưa thành niên phạm tội và xử bị cáo T 12 tháng tù.

Theo quan điểm của chúng tôi, tình tiết tăng nặng xúi giục người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại Điểm n Khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 không thể áp dụng trong trường hợp này. Vì hồ sơ vụ án không thể hiện ngoài việc

rủ N và L cùng đi trộm, bị cáo T có hành vi kích động bằng lời nói, cử chỉ, vật chất hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác nhằm làm cho N và L thực hiện tội phạm.

Có thể thấy, trong thực tế tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự rất đa dạng và khó có thể dự trù hết được nên việc nhà làm luật liệt kê các quy định này nhưng không đưa ra được khái niệm cụ thể, không quy định rõ ràng nên việc thực thi pháp luật trên thực tế gặp vướng mắc, dẫn đến việc áp dụng mức hình phạt cho bị cáo quá nhẹ hoặc quá nặng, không tương xứng với hành vi phạm tội. Bên cạnh đó việc áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự để làm căn cứ quyết định hình phạt cũng là vấn đề hết sức quan trọng nhằm cá thể hóa TNHS. Theo quy định tại Điều 48 BLHS năm 1999 thì các tình tiết liên quan đến việc phạm tội của một người được xem là tình tiết tăng nặng để làm căn cứ quyết định hình phạt chỉ sau khi Cơ quan điều tra, Viện Kiểm Sát, Tòa án đã áp dụng tất cả các tình tiết đó làm tình tiết định khung hình phạt rồi mới xác định tình tiết tăng nặng để làm căn cứ quyết định hình phạt. Tuy nhiên, một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48 BLHS năm 1999) quy định chưa cụ thể, rõ ràng, nên thực tiễn khó áp dụng chính xác, thống nhất, dễ dẫn đến áp dụng tùy tiện.

Ví dụ đối với các tình tiết như phạm tội đối với thầy giáo, cô giáo, ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng trong các tội như cố ý gây thương tích, giết người cho đến nay chưa được cấp có thẩm quyền hướng dẫn nên các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn lúng túng. Chẳng hạn ông bà, cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ, cha mẹ nuôi; thầy, cô giáo có nhiều dạng: dạy ở trường, dạy ở nhà, dạy thêm, dạy văn hoá, dạy thể thao. Vậy những trường hợp nào là đối tượng thuộc quy định trong BLHS. Đối với tình tiết phạm tội có tổ chức: để xác định mức độ cấu kết, bàn bạc thế nào thì đủ để kết luận là phạm tội có tổ chức cũng rất khó khăn, như thế nào là cấu kết chặt chẽ. Đối với tái phạm thì trường hợp một người đã tái phạm, chưa được xoá án tích, lại phạm tiếp hai tội cố ý cùng lúc thì áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm nguy hiểm cho cả hai tội hay cho một tội; Vì đây là tình tiết định khung ở khá nhiều tội nên thông thường các cơ quan tiến hành tố tụng khá thận trọng khi áp dụng tình tiết này,



thường chỉ áp dụng đối với trường hợp rất rõ ràng nên thực tế áp dụng tình tiết phạm tội có tổ chức cũng không được thống nhất.

Các quy định của BLHS hiện nay còn nhiều bất cập, chưa hợp lý, phản ánh chưa đầy đủ, chưa đúng bản chất, ý nghĩa pháp lý của các tình tiết làm tăng tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Do đó, dẫn đến việc quy định các tình tiết tăng nặng TNHS còn chưa đầy đủ, chưa thể hiện được hết tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, có những tình tiết trùng nhau, thậm chí một tình tiết có thể bị áp dụng hai lần như phạm tội có tính chất chuyên nghiệp và phạm tội nhiều lần, nhiều tình tiết lại được quy định theo lối tùy nghi dễ dẫn đến tùy tiện khi áp dụng. Một số tình tiết có tính phổ biến nhưng lại chưa được quy định rõ trong BLHS như phạm tội có tổ chức, phạm tội có tính chất côn đồ. Do đánh giá sai ý nghĩa pháp lý của một số tình tiết tăng nặng đối với từng trường hợp cụ thể nên việc quy định tình tiết tăng nặng định khung ở một số tội chưa hợp lý dẫn đến rất khó khăn cho việc quyết định hình phạt hình phạt đối với người phạm tội. Mặc dù việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS đã có văn bản hướng dẫn nhưng một số trường hợp đến nay không còn phù hợp. Một số tình tiết thì được hướng dẫn ở nhiều văn bản khác nhau, thiếu tính hệ thống, việc hướng dẫn của các cơ quan chức năng không phù hợp, không thể hiện đúng bản chất, nội dung của từng tình tiết dẫn đến tình trạng không thống nhất trong quá trình áp dụng để làm căn cứ áp dụng hình phạt. Và cơ bản là trình độ nhận thức và áp dụng pháp luật của những người tiến hành tố tụng còn hạn chế, không đồng đều, đôi khi còn chủ quan dẫn đến việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS vào thực tiễn gặp nhiều khó khăn, khi áp dụng lại không chính xác mỗi người hiểu theo nhiều cách khác nhau, đặc biệt là giữa các cấp xét xử.

Căn cứ vào tình hình giải quyết vụ án hình sự trên thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành thì có 7 hình phạt bổ sung, trong đó hình phạt bổ sung được áp dụng chủ yếu là hình phạt tiền với tỷ lệ là 3% tính từ năm 2013 – 2017. Tuy nhiên, do số lượng vụ án giải quyết có áp dụng hình phạt bổ sung quá ít nên không đủ dữ

liệu và cơ sở để đánh giá kết quả áp dụng hình phạt bổ sung tại địa bàn quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Kết luận Chương 2**

Áp dụng hình phạt là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự, do Toà án có thẩm quyền (Hội đồng xét xử), nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam thực hiện sau khi đã định tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt (hình phạt chính, hình phạt bổ sung), mức hình phạt cụ thể trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật quy định áp dụng cho chính cá nhân người phạm tội, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS. Để đảm bảo pháp chế XHCN, việc áp dụng hình phạt phải được thực hiện dựa trên các căn cứ luật định. Căn cứ áp dụng hình phạt là những đòi hỏi cụ thể, có tính khách quan, do BLHS quy định mà Hội đồng xét xử bắt buộc phải tuân thủ để không chỉ đảm bảo cho hình phạt được quyết định một cách khách quan, đúng pháp luật mà còn nhằm đạt được các mục đích của hình phạt ở mức cao nhất khi áp dụng đối với người phạm tội bị kết án. Việc áp dụng hình phạt đúng sẽ đảm bảo cho hình phạt được áp dụng tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đảm bảo tính hợp pháp và có căn cứ pháp lý của hoạt động quyết định hình phạt, khắc phục tình trạng tùy tiện, thiếu thống nhất khi quyết định hình phạt.

Mỗi căn cứ áp dụng hình phạt có đặc thù riêng nhưng chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau không thể tách rời vì mỗi tình tiết trong vụ án bản thân nó vừa thể hiện tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội, vừa thể hiện nhân thân người phạm tội và nó cũng là những tình tiết giảm nhẹ tăng nặng TNHS cho người phạm tội. Thực tiễn áp dụng hình phạt của Toà án là một căn cứ khách quan để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành Tòa án. Thực tiễn đó đã cho thấy trong một số trường hợp, việc áp dụng hình phạt của Hội đồng xét xử vẫn mắc phải những sai sót nhất định nên đã làm cho việc quyết định hình phạt không chính xác. Bởi vì trong một vụ án, các tình tiết được thu thập rất đa dạng phong phú, phức tạp và cả mâu thuẫn với

nhau, chúng có những ảnh hưởng khác nhau đến việc áp dụng hình phạt. Để có phán xét và quyết định cụ thể về loại và mức hình phạt cần tuyên đòi hỏi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải dựa vào ý thức pháp luật của mình trong mọi trường hợp để xem xét đánh giá cân nhắc xác định tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, cân nhắc nhân thân người phạm tội, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ tăng nặng TNHS để quyết định hình phạt và mức hình phạt đối với bị cáo đúng pháp luật, công bằng, có tác dụng cải tạo giáo dục người phạm tội và đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

### Chương 3

## CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ÁP DỤNG HÌNH PHẠT

### 3.1. Nâng cao nhận thức về vai trò của hoạt động áp dụng hình phạt trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Áp dụng hình phạt là kết quả của quá trình điều tra, buộc tội, xét hỏi và tranh luận; đây là quá trình đối chiếu các tình tiết của vụ án cụ thể với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể. Hoạt động này gắn liền với việc đánh giá con người cụ thể đã thực hiện tội phạm để xác định một loại và một mức hình phạt tối ưu nhất trong việc cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Vì vậy, có thể thấy hoạt động áp dụng hình phạt không những ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi công dân nói riêng mà còn liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa nói chung.

Nghị quyết 49 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định: Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm. Trong quá trình xét xử, Tòa án phải đảm bảo cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, đảm bảo tính khách quan, dân chủ; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng và những người có lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn quy định.

Nguyên tắc pháp chế đã xác định việc áp dụng hình phạt thuộc thẩm quyền của Tòa án. Tại phiên tòa, Tòa án quyết định một hình phạt cụ thể với một mức nhất định trong bản án xét xử sau khi xét hỏi, so sánh, đánh giá tài liệu, chứng cứ đi và đi đến kết luận hành vi của bị cáo có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm cụ thể hay không.

Điều 30 BLHS cũng xác định rõ: Hình phạt phải do Tòa án quyết định. Quy định này gián tiếp khẳng định chỉ có Tòa án là cơ quan duy nhất nhân danh Nhà nước có quyền tuyên một hình phạt đối với bị cáo - áp dụng hình phạt là thẩm quyền đặc biệt của Tòa án.

Nhìn chung, có thể thấy vai trò tối quan trọng của Tòa án cũng như của hoạt động áp dụng hình phạt khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Việc nhận thức đúng và đầy đủ vai trò của việc áp dụng hình phạt được coi là cần thiết đối với những người làm công tác xét xử các vụ án hình sự. Điều này đòi hỏi sự thay đổi tư duy trong cách nghĩ, cách làm; để từ đó, có những quyết định đúng đắn, tạo được sự tin tưởng, đồng tình của đông đảo quần chúng nhân dân; góp phần giáo dục và thúc đẩy họ tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Bên cạnh đó, cần phải bảo đảm trên thực tế nguyên tắc: khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Đây được coi là nguyên tắc tiền đề, là nền tảng của hoạt động tư pháp trong Nhà nước pháp quyền, bảo đảm cho việc xét xử được bình đẳng, dân chủ và khách quan. Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật được ghi nhận trong Hiến pháp 1946, 1959, 1980 và 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đảm bảo Tòa án xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời và nghiêm minh. Để ngày càng phù hợp hơn với quan điểm cải cách tư pháp, tại khoản 2, Điều 103 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định “*Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm*”. Thực tế cho thấy để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân áp dụng hình phạt đúng người đúng tội và đảm bảo thực hiện nguyên tắc này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần nhận thức rõ và quyết tâm thực hiện nguyên tắc này để đi đến sự công bằng, khách quan trong hoạt động xét xử của Tòa án nói chung và việc áp dụng hình phạt của Thẩm phán và Hội thẩm nhân nói riêng. Từ đó, đạt được mục đích, ý nghĩa của hình phạt trong hoạt động xét xử.

Không một cá nhân, cơ quan, tổ chức nào có quyền can thiệp, định hướng Thẩm phán và Hội thẩm trong quá trình xét xử. Vì vậy, áp dụng nguyên tắc này nghĩa là Thẩm phán và Hội thẩm chỉ căn cứ vào các chứng cứ hợp pháp căn cứ vào quy định của pháp luật, để áp dụng hình phạt trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên

tòa một cách dân chủ, công khai, khách quan; phải tự mình nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, kết hợp với những chứng cứ đã được thu thập và đánh giá, thẩm tra để đưa ra kết luận riêng của mình đối với từng vấn đề của vụ án, không bị động, lệ thuộc vào quyết định, kết luận của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Khi xét xử, các thành viên của Hội đồng xét xử độc lập với nhau, không bị phụ thuộc vào quan điểm của các thành viên khác trong Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, tinh thần xét xử độc lập ở đây không có nghĩa là việc xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm không chịu sự kiểm tra, giám sát. Việc xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm phải luôn tuân theo pháp luật, không được xét xử tùy tiện.

Để thực hiện đúng nguyên tắc này, cũng như thực hiện nghiêm túc chiến lược cải cách tư pháp, theo tôi, cần tăng cường thực hiện đồng bộ các biện pháp sau đây:

(i) Quy định rõ ràng việc ra quyết định hoặc bản án của Thẩm phán cần có văn bản giải trình cụ thể: những lập luận, phân tích các vấn đề mấu chốt của vụ án dẫn tới việc đưa ra kết luận cuối cùng.

(ii) Hiện nay, Tòa án các cấp được tổ chức theo đơn vị hành chính lãnh thổ nên không tránh khỏi sự tác động từ bộ máy chính quyền địa phương, từ tổ chức Đảng. Mặc dù phương thức lãnh đạo của Đảng mang tinh thần nguyên tắc hiến định, đóng vai trò quan trọng để Tòa án thực hiện tốt chức năng xét xử của mình, song nếu sự can thiệp đi quá giới hạn, chính quyền địa phương và tổ chức Đảng sẽ gián tiếp khiến cho những bản án, quyết định cần sự công tâm, độc lập rơi vào sự chủ quan từ chính bộ máy chính quyền địa phương và tổ chức Đảng, thiếu đi tính đúng đắn và làm sai lệch mục đích ban đầu. Vì vậy, phương hướng đưa ra là việc giảm thiểu tối đa, thậm chí là xóa bỏ cơ chế xin ý kiến, hoặc duyệt án hiện tồn tại ở một số Tòa án địa phương. Cần có sự phân biệt rõ ràng trong tư duy giữa hoạt động trong quan hệ hành chính với tổ tụng hình sự, đặc biệt là đối với những vị trí tối cao mang tính lãnh đạo trong Tòa án, giảm thiểu sự tác động mang tính mệnh lệnh hành chính của lãnh đạo cơ quan đối với Thẩm phán trong hoạt động xét xử, qua đó, nâng cao ý thức dám nghĩ dám làm của Thẩm phán trong việc xét xử, buộc các Thẩm

phán học hỏi không ngừng, nâng cao trách nhiệm cá nhân, không ỷ lại vào ý kiến từ cấp trên,...

(iii) Đẩy mạnh công tác giám sát của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và nhân dân đối với hoạt động xét xử của Tòa án nói chung cũng như Thẩm phán nói riêng. Thực hiện việc xem xét, thu nhận ý kiến từ người dân để khắc phục kịp thời những khuyết điểm, hạn chế trong quá trình xét xử. Bên cạnh đó, cần nhận thấy phương tiện truyền thông đóng vai trò quan trọng trong hoạt động cung cấp thông tin xét xử, vì vậy, cần nâng cao chất lượng hoạt động của các phương tiện này song song với việc thực hiện giám sát nói chung.

(iv) Cần nhìn thẳng vào thực tế để so sánh khách quan địa vị pháp lý của Thẩm phán; chế độ đãi ngộ của Nhà nước hiện nay cũng như điều kiện làm việc và lương bổng, trợ cấp đã phù hợp với cuộc sống của họ hay chưa. Từ đó giảm thiểu tối đa khả năng Thẩm phán bị tác động, lệ thuộc bởi những điều kiện bên ngoài bằng cách thay đổi theo hướng phân biệt một ngạch riêng dành cho Thẩm phán, không đồng nhất với ngạch công chức nói chung. Bên cạnh đó, việc đề xuất khen thưởng, tăng lương, tăng ngạch cho Thẩm phán nên được thực hiện một cách độc lập, không theo phương pháp mà hệ thống hành chính đang tiến hành. Hơn nữa, cần đưa ra những quy định bám sát sự an toàn, đảm bảo an ninh cho Thẩm phán nói riêng cũng như Tòa án nói chung, tránh trường hợp Thẩm phán cũng như những cá nhân thực hiện công vụ bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, thậm chí liên lụy tới các thành viên trong gia đình của họ. Nhà nước phải đảm bảo Thẩm phán được đãi ngộ đầy đủ và đặc biệt, để họ bỏ qua được những cám dỗ xã hội, vật chất mà chuyên tâm thực hiện nhiệm vụ của mình.

(v) Cuối cùng, ngoài những biện pháp đánh vào thực trạng, cần củng cố lại hệ thống pháp luật rời rạc của nước ta hiện nay. Thực tế cho thấy hệ thống văn bản pháp luật chưa thật sự hoàn chỉnh, thường xuyên có sự mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật các cấp khi giải quyết cùng một vấn đề; cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành và giải thích chưa được đề xuất kịp thời. Vì vậy, pháp luật nội dung và tổ tụng cần thiết phải được quy định chính xác và chặt chẽ, tránh sự lúng túng của

Thẩm phán và Hội thẩm trong quá trình áp dụng pháp luật. Từ đó, tính độc lập trong xét xử giữa Thẩm phán, Hội thẩm với Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát mới được nâng cao, tạo điều kiện cho những bản án, quyết định đúng đắn ra đời.

### **3.2. Hoàn thiện Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự**

Ngày càng hoàn thiện thủ tục tố tụng tư pháp và chính sách hình sự, qua đó đề cao hiệu quả của việc phòng chống tội phạm, xử lý người phạm tội theo tính hướng thiện hơn, phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật: mở rộng hình phạt tù và hình phạt tiền đối với một số loại tội phạm song song với việc giảm hình phạt tù; hạn chế áp dụng hình phạt tử hình xuống mức thấp nhất, chỉ áp dụng với những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; điều chỉnh tình trạng hình sự hóa mối quan hệ kinh tế, dân sự và việc bỏ lọt tội phạm; đưa khung hình phạt tối đa xuống một mức độ cụ thể đối với một số loại tội phạm. Bên cạnh đó, cần quy định thêm loại tội phạm đối với những hành vi mới xuất hiện mang tính nguy hiểm cho xã hội; quy định trách nhiệm nặng hơn đối với những cá nhân đang thuộc tập thể cán bộ, công chức nhà nước, những người có thẩm quyền nhưng lại lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thực thi pháp luật để phạm tội. Việc xử lý nghiêm minh những trường hợp này sẽ là đòn bẩy giáo dục không chỉ những cá nhân khác trong tập thể thực thi pháp luật mà còn thể hiện sự chín chắn trong nền tư pháp nước nhà. Đây là những yêu cầu tiên phong được đặt ra trong Nghị quyết 49 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị. Qua nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn xét xử từ luật hình sự, pháp luật hình sự, chúng tôi đem tới một vài giải pháp sau với mong muốn nâng cao chất lượng hình phạt và hoàn thiện quy định pháp luật. Cụ thể như sau:

(i) Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được thể hiện ở hai khái niệm: tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Đối với việc cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện để áp dụng hình phạt, theo chúng tôi, cần cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.



Thứ nhất: Phương pháp, thủ đoạn khi thực hiện tội phạm; công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm; hoàn cảnh dẫn tới việc thực hiện tội phạm. Các yếu tố này càng có độ nguy hiểm cao, hiệu quả sử dụng càng triệt để sẽ càng làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Thứ hai : Hành vi phạm tội gây ra hoặc đe dọa gây ra có mức độ thiệt hại cụ thể như thế nào đối với các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Thứ ba: Quy định cụ thể về mức độ lỗi và tính chất của động cơ phạm tội. Mức độ lỗi phản ánh mức độ ý thức trong quyết tâm thực hiện tội phạm của người phạm tội. Sự quyết tâm càng cao thì độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội càng lớn và vì vậy, khung hình phạt về cơ bản phải khác nhau giữa các hành vi phạm tội giống nhau nhưng có mức độ lỗi khác nhau. Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. Do thế, tính chất của động cơ phạm tội sẽ là chất xúc tác thúc đẩy mức độ quyết tâm thực hiện tội phạm của người phạm tội.

(ii) Cần quy định cụ thể hơn các tình tiết quy về nhân thân người phạm tội như: tuổi tác, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế, đã có tiền án hay chưa, thái độ sau khi phạm tội có thành khẩn hay không v.v để đảm bảo việc áp dụng chính xác, đúng đắn và hình phạt được áp dụng thực sự phù hợp với khả năng, hoàn cảnh người phạm tội.

(iii) Đưa vào phần chung của BLHS nhiều quy phạm định nghĩa đối với một số vấn đề mà khi đề cập có thể sẽ dẫn đến tình trạng khó hiểu, như tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự ở các quy định về “*phạm tội nhiều lần*”, “*phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*”, “*phạm tội vì động cơ đê hèn*” v.v. Cần hệ thống các quy định này trong một điều luật cụ thể hoặc tại các chương, các phần cụ thể của BLHS. Khi đề cập tới một khái niệm mới, cần có quy phạm định nghĩa rõ về vấn đề đó, tranh gây lan man , khó hiểu dẫn tới những cách hiểu khác nhau và mâu thuẫn giữa những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng. (Ví dụ khái niệm “*phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn*”, “*người phạm tội*

*là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác"*  
quy định tại Điều 51 BLHS v.v.)

Nhằm giảm thiểu việc áp dụng tùy tiện, không mang tính thống nhất khi căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ để quyết định hình phạt, nên có quy định hướng dẫn - cụ thể hơn về việc áp dụng các tình tiết này khi quyết định hình phạt. Cụ thể, nhất thiết phải bổ sung căn cứ nhằm xác định rõ tình tiết nào mà khi rơi vào trường hợp đó sẽ phải quy định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thay vì dựa vào căn cứ "*trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội*". Khi mở rộng chủ thể áp dụng, phạm vi áp dụng hay điều kiện áp dụng đối với những tình tiết giảm nhẹ đã được liệt kê tại Nghị quyết số 01/2000 phải đảm bảo giá trị giảm nhẹ của tình tiết áp dụng và không vượt quá nội dung đã được quy định -. Đối với những tình tiết chưa được liệt kê tại Nghị quyết số 01/2000 ( đã được quy định tại Điều 51 BLHS) thì khi xem xét có phải là tình tiết giảm nhẹ hay không phải xem xét tính đặc trưng của tình tiết giảm nhẹ trong lý luận, tức là chúng phải có giá trị, có cơ sở để làm giảm nhẹ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm; thể hiện nhân thân đặc biệt theo hướng tích cực của người phạm tội và thể hiện khả năng có thể được cải tạo, giáo dục tốt của người phạm tội.

Cần quy định cụ thể nội dung, điều kiện áp dụng của từng tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS song song với quy định về các loại hình phạt và tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm để tránh tình trạng tùy tiện trong việc vận dụng các tình tiết giảm nhẹ hay tăng nặng làm căn cứ áp dụng hình phạt (Điều 53 BLHS).

Bên cạnh đó cần bổ sung thêm một số tình tiết tăng nặng như: phạm tội đối với người thân là ông, bà, cha, mẹ, hoặc người có quan hệ giáo dục, nuôi dưỡng như thầy giáo, cô giáo, người chăm sóc giáo dục mình; xúi giục người có nhược điểm về tinh thần phạm tội; hoặc phạm tội đối với người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần, . v.v.

(iii) Cần bổ sung vào Điều 52: không được coi là tình tiết tăng nặng khi các tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung, kể cả định khung tăng nặng.

Ngoài ra, Tòa án cần tham khảo các bản án mẫu (án lệ) đã được thừa nhận do TADC tối cao tập hợp và phát hành khi áp dụng hình phạt.

Song song với việc hoàn thiện các căn cứ quyết định hình phạt, cần hoàn chỉnh Bộ luật tố tụng hình sự theo hướng đổi mới công tác tổ chức phiên tòa xét xử, xác định cụ thể vị trí, trách nhiệm, quyền hạn của người tiến hành người tham gia tố tụng trong sự bảo đảm tính dân chủ, công khai, nghiêm minh Bởi lẽ, công tác xét xử không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà cần đề cao hiệu quả phòng ngừa, giáo dục và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, bảo đảm sự bình đẳng giữa công dân và cơ quan nhà nước. Có như vậy chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa để đảm bảo tính chính xác mới được nâng cao; Hội đồng xét xử nhờ vậy có thể xem xét các cáo buộc của cơ quan công tố một cách thấu đáo về tình tiết giảm nhẹ tội, gỡ tội của người tham gia tố tụng; hơn nữa thúc đẩy việc thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội một cách hiệu quả, bảo đảm tính dân chủ, công khai, nhằm hướng tới sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Từ đó Tòa án trở thành chỗ dựa vững chắc của nhân dân trong việc bảo vệ công lý và quyền con người, xa hơn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, phòng chống sự nguy hiểm, mối đe dọa cho xã hội.

### **3.3. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ xét xử ở nước ta hiện nay**

#### ***3.3.1. Nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ Thẩm phán***

Việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nói chung và đội ngũ Thẩm phán ngành TAND nói riêng là một trong những nhiệm vụ hàng đầu được đặt ra hiện nay, bởi lẽ nước ta đang trong quá trình thực hiện cải cách tư pháp, đổi mới chính sách pháp luật. Với việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, đặc biệt Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngành Tòa án nhân dân đã và đang đẩy mạnh tới việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, trình độ lý luận, cũng như phẩm chất đạo đức, của đội ngũ cán bộ, công chức trong ngành, đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán. Đội ngũ Thẩm phán ngành Tòa án nhân dân đã và đang không ngừng được tăng cường về số lượng cũng như nâng cao về chất lượng. Nhìn chung

tổng thể chiến lược đào tạo cán bộ của Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đặt ra nhiệm vụ phải có chiến lược đào tạo đội ngũ Thẩm phán của Tòa án nhân dân một cách chín chu nhất.

Nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và chính sách pháp luật ở nước ta hiện nay, cần quán triệt một số quan điểm sau:

(i) Nâng cao chất lượng xét xử trong cương vị là hoạt động trung tâm, qua đó nâng cao chất lượng Thẩm phán về đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử trong môi trường làm việc cũng như đời sống xã hội. Minh bạch các hoạt động của Tòa án theo chủ trương của Nhà nước. Chỉ đạo, điều hành hợp lý hơn đối với từng cấp Tòa, song song là việc phân cấp Tòa án chín chu và đúng đắn, quyền hạn phải đi đôi với trách nhiệm, “*Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức Ngành TAND*” trong Luật Phòng chống tham nhũng cần phải được thực hiện triệt để và nghiêm túc đối với mọi cá nhân, tổ chức trong ngành.

(ii) Thẩm phán luôn giữ một trọng trách quan trọng trong việc thực thi pháp luật. Vì vậy, cần nâng cao chất lượng Thẩm phán nhằm bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người và bảo vệ pháp chế XHCN.

(iii) Nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng, kinh nghiệm nghề nghiệp cũng như tiêu chuẩn đạo đức, phẩm chất, chính trị của đội ngũ Thẩm phán.

(iv) Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo việc nâng cao chất lượng Thẩm phán.

“Việc nâng cao chất lượng Thẩm phán ở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung cần dựa trên các giải pháp nền tảng sau:

(a) Hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về: chế độ tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán, chế độ tiền lương và đãi ngộ, đảm bảo các điều kiện vật chất, tinh thần cho hoạt động xét xử của Tòa án cũng như Thẩm phán, cơ chế quản lý của Nhà nước đối với Thẩm phán v.v.

(b) Song song với việc đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, cần phải mở rộng nguồn, quy mô bổ nhiệm Thẩm phán, thực hiện tốt quy trình tuyển chọn, bố trí

Thẩm phán, để mở rộng tính dân chủ, phát hiện và bồi dưỡng Thẩm phán trẻ, tài năng, tạo điều kiện cho họ được phát triển trong thực tiễn.

(c) Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán.

(d) Cải cách chế độ tiền lương và chế độ đãi ngộ đối với Thẩm phán: xây dựng hệ thống chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ Thẩm phán có lý có tình, tương xứng với tính chất nghề nghiệp và chế độ trách nhiệm pháp lý, thống nhất trong phạm vi toàn ngành và giữa các loại Thẩm phán như chính sách tiền lương, phụ cấp, nhà ở và các chế độ, chính sách đặc thù một cách nhất quán, công bằng.

(e) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích lao động tốt; Thẩm phán đúng phải được bảo vệ, sai phải bị xử lý nghiêm minh, có dư luận phải được kịp thời làm sáng tỏ; kịp thời rút kinh nghiệm, tìm giải pháp khắc phục những biểu hiện sai lệch, ảnh hưởng đến tập thể trong công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ Thẩm phán.

(f) Tăng cường các biện pháp bảo đảm về an ninh, trong khi thực thi công vụ cũng như ngoài đời sống xã hội của Thẩm phán.

(g) Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của Thẩm phán, nhất là trong xu thế phát triển ngày nay, Thẩm phán dễ bị cám dỗ vật chất mà quên mất nhiệm vụ chính của mình. Việc tăng cường giám sát, kiểm tra hoạt động sẽ gián tiếp củng cố chất lượng đội ngũ Thẩm phán đã và đang hoạt động trong tương lai.

(h) Thông qua việc tăng cường vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng trong tuyên truyền, cung cấp thông tin phần nào nâng cao trách nhiệm cá nhân của Thẩm phán trong hoạt động xét xử. Đây là nền tư pháp được xây dựng trên nền tảng nhân dân, vì vậy người dân phải có quyền tiếp cận các vấn đề tư pháp một cách rộng rãi. Ngoài ra, các tổ chức chính trị - xã hội cũng có thể đóng vai trò giám sát tư pháp, từ đó khiến trách nhiệm của các Thẩm phán ngày càng được nâng cao.

### ***3.3.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ Hội thẩm nhân dân***

Trong Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân dân có quyền hạn cơ bản như nhau khi quyết định một vấn đề. Chất lượng của một quyết định

hình phạt còn phụ thuộc vào độ chắc tay của Hội thẩm nhân dân, do vậy, cần đề ra những giải pháp hướng đến việc nâng cao trình độ, chất lượng của đội ngũ Hội thẩm nhân dân. Cụ thể như sau:

*(i) Về tiêu chuẩn kiến thức pháp luật của Hội thẩm:*

Thực tế cho thấy, pháp luật hiện hành quy định về điều kiện trở thành Hội thẩm nhân dân chỉ cần có kiến thức pháp luật. Tuy nhiên, kiến thức pháp luật được quy định ở đây không theo một tiêu chuẩn cụ thể nào, nên rất khó để xác định được cá nhân nào có nền tảng pháp luật chắc chắn, có thể ngồi chung với các Thẩm phán là những người có trình độ chuyên môn cao, đặc biệt là về lĩnh vực pháp luật, được thường xuyên bồi dưỡng và đào tạo nghiệp vụ xét xử. Điều này ít nhiều tạo ra sự chênh lệch về trình độ chuyên môn giữa những cá nhân trong Hội đồng xét xử. Mặt khác, khi xét xử hoặc đưa ra quyết định, Hội thẩm nhân dân cũng phải chịu trách nhiệm kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự nếu xảy ra sai sót. Vì vậy, vấn đề quy định trình độ pháp luật của Hội thẩm nhân dân là điều cần phải đặc biệt lưu ý, cụ thể, cần phải quy định đội ngũ Hội thẩm nhân dân phải có trình độ pháp luật từ trung cấp trở lên hoặc phải được đào tạo pháp lý tập trung trong thời hạn nhất định.”

*(ii) Về lựa chọn nhân sự để bầu hoặc cử làm Hội thẩm:*

“Hội thẩm nhân dân hiện nay phần lớn đều có nguồn gốc là cán bộ, công chức đang công tác tại các cơ quan khác hoặc đã nghỉ hưu, được Mặt trận Tổ quốc đề bạt cho Hội đồng nhân dân chọn lựa. Điều này không thỏa được ý nghĩa nền tảng mà Hội thẩm nhân dân cần có là Hội thẩm phải đại diện cho tầng lớp nhân dân trong xã hội tham gia hoạt động xét xử của Tòa án. Do đó, cần phải xem xét kỹ lưỡng và lựa chọn những cá nhân am hiểu đời sống xã hội, uy tín cũng như kiến thức vững chắc để đưa vào đội ngũ Hội thẩm hiện nay. Điều này góp phần củng cố ý nghĩa nhà nước pháp quyền do nhân dân làm chủ.”

*(iii) Về số lượng Hội thẩm tham gia Hội đồng xét xử sơ thẩm:*

“Quan điểm tiếp theo của người viết trong việc tìm ra giải pháp tối ưu là việc nâng cao chất lượng trình độ chuyên môn trong tổng thể Hội đồng xét xử nói chung qua việc tăng số lượng người tiền hành tố tụng, cụ thể là việc đưa thêm Hội thẩm nhân dân vào Hội đồng xét xử, vì hiện nay, cơ chế Hội đồng xét xử chỉ gồm

02 Thẩm phán và 01 Hội thẩm. Bởi lẽ, khi quyết định một vấn đề, một vụ án sẽ tác động tới các quyền cơ bản quan trọng của tổ chức, cá nhân trong xã hội, cần có một đội ngũ với trình độ chuyên môn cao để hạn chế tối đa tỉ lệ án sai bị sửa hoặc bị hủy. Việc đưa thêm Hội thẩm nhân dân vào Hội đồng xét xử có thể phân nào truyền đạt tiếng nói, cách nhìn của người dân tới công tác xét xử, đảm bảo công bằng và quyền dân chủ được thực thi triệt để song song với việc vẫn tuân theo quy định của pháp luật; hơn nữa, điều này còn giúp giảm hẳn tỉ lệ án có kháng cáo, kháng nghị đang từng ngày gia tăng, nhất là khắc phục việc không thi hành được bản án đã có hiệu lực vì được tuyên không rõ ràng như hiện nay.”

*(iv) Về mối quan hệ phối hợp giữa Tòa án với Đoàn Hội thẩm; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị đối với Hội thẩm:*

Cần quy định rõ trách nhiệm của Hội thẩm khi tham dự một phiên tòa với tư cách là thành viên của Hội đồng xét xử. Hội thẩm nhân dân phải tận tâm, nỗ lực trong việc nghiên cứu hồ sơ, các chứng cứ có trong vụ án liên quan tới việc buộc tội và gỡ tội; nguyên nhân cũng như điều kiện đem đến hành vi phạm tội; tính xác đáng trong các tài liệu mà các bên cung cấp,... Hội thẩm nhân dân cần phải chuẩn bị những câu hỏi tranh luận, thẩm vấn tại phiên tòa thể hiện sự xem xét hồ sơ kỹ lưỡng cũng như thể hiện quyền hạn trong vị trí của mình so với Thẩm phán. Bên cạnh đó, công tác thi đua khen thưởng Hội thẩm cần được đẩy mạnh và liên tục qua các quý, các năm. Đây không chỉ là động lực to lớn đối với Hội thẩm nhân dân mà còn là tiền đề quy hoạch lại chế độ Hội thẩm chất lượng cho những nhiệm kỳ sau.

*(v) Về bảo đảm chế độ đối với Hội thẩm:*

Muốn Hội thẩm làm việc tận tâm và hết mình, trước hết cần xem xét lại chế độ đãi ngộ dành cho Hội thẩm hiện nay. Khi tham gia xét xử, Hội thẩm được xem là ngang quyền với Thẩm phán, Hội thẩm vẫn phải thực hiện công việc nghiên cứu hồ sơ, các chứng cứ liên quan tới vụ án,.. nhưng một số chế độ mà Thẩm phán được hưởng thì Hội thẩm lại bị bỏ qua như: phụ cấp trách nhiệm nghề và phụ cấp công vụ. Đây được coi là điều bất hợp lý trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội thẩm gây sai sót lại phải có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án sau khi

Tòa án đã bồi thường cho bên thiệt hại. Để đảm bảo công bằng cũng như khuyến khích Hội thẩm nhân dân, đề nghị quy định các chế độ đãi ngộ nhiều hơn cho Hội thẩm tương ứng với công sức mà họ đã bỏ ra, đầu tiên cụ thể là việc nâng mức bồi dưỡng cho việc nghiên cứu hồ sơ hoặc xét xử từ 90.000 đồng/ngày lên mức 150.000 – 200.000 đồng/ngày.

Nói tóm lại, trong nền kinh tế phát triển kéo theo việc Đảng và Nhà nước không ngừng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như hiện nay, cần chú trọng vào việc nâng cao năng lực chuyên môn cũng như đẩy mạnh chất lượng xét xử. Bên cạnh đó, các cá nhân trong Hội đồng xét xử phải tận tâm làm việc, thể hiện hết mình vai trò của mình trong việc áp dụng pháp luật đầy đủ và đúng đắn; cần lấy ý thức pháp luật làm hành động, làm kim chỉ nam trong quá trình thực hiện công vụ bên cạnh việc bồi dưỡng đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ. Đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu trên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mới hoàn thành được trách nhiệm xét xử của mình.

### **Kết luận Chương 3**

Trong quá trình nghiên cứu đề tài áp dụng hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam, chúng tôi nhận thấy BLHS quy định tương đối hoàn chỉnh, hợp lý. Những quy định đó là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan tiến hành tố tụng đấu tranh có hiệu quả với tình hình tội phạm hiện nay. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy các quy định của BLHS đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, gây khó khăn cho việc áp dụng hoặc áp dụng không hợp lý các quy định của pháp luật, hạn chế phần nào hiệu quả của chất lượng áp dụng hình phạt.

Những bất cập, hạn chế trong thực tiễn là do nhiều nguyên nhân khác nhau. Nhưng cơ bản vẫn là do các quy định của BLHS chưa thật hợp lý, rõ ràng về nội dung cũng như kỹ thuật thể hiện, hướng dẫn áp dụng BLHS của các cơ quan có thẩm quyền chưa kịp thời, trình độ của người áp dụng pháp luật còn hạn chế. Để khắc phục các hạn chế, bất cập nêu trên, cần có các giải pháp toàn diện, đồng bộ từ góc độ lập pháp, áp dụng pháp luật và tổ chức như hoàn thiện các quy định của pháp luật về căn cứ quyết định hình phạt. Ngoài ra, cần có các quy định nhằm tăng



cường bảo đảm trên thực tế nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Đặc biệt phải nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ngành Tòa án nhân dân.

## KẾT LUẬN

1. Áp dụng hình phạt với tư cách là một hoạt động quan trọng trong áp dụng pháp luật hình sự. Đây là hoạt động thực tiễn của Tòa án do Hội đồng xét xử thực hiện căn cứ vào các quy định pháp luật hình sự, trên cơ sở kết quả của hoạt động định tội danh để xác định biện pháp xử lý đối với người phạm tội. Áp dụng hình phạt không chỉ tuân thủ các nguyên tắc của luật hình sự nói chung mà còn phải tuân thủ các nguyên tắc đặc thù cho việc áp dụng hình phạt. Cơ sở pháp lý của việc áp dụng hình phạt chính là các căn cứ quyết định hình phạt với tính chất là những đòi hỏi của luật có tính bắt buộc. Tòa án phải tuân thủ khi quyết định hình phạt nhằm đảm bảo đạt được các mục đích của hình phạt khi áp dụng đối với người phạm tội. Việc tuân thủ đúng quá trình áp dụng hình phạt này nhằm đảm bảo việc quyết định hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phù hợp với nhân thân người phạm tội và khả năng giáo dục cải tạo người phạm tội.

2. Thực tiễn áp dụng hình phạt của Tòa án là một căn cứ khách quan để đánh giá hiệu quả của việc áp dụng hình phạt. Thực tiễn đó đã cho thấy trong một số trường hợp, việc áp dụng hình phạt của Hội đồng xét xử vẫn mắc phải những sai sót nhất định nên đã làm cho việc quyết định hình phạt không chính xác. Bên cạnh số ít những sai sót trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội thì các sai sót chủ yếu là về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS. Những sai sót này tuy không phản ánh thực chất hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án nhưng đã thể hiện hiệu quả của việc áp dụng hình phạt chưa cao.

3. Trên cơ sở lý luận, phân tích quy định của pháp luật và đánh giá thực tiễn tại Tòa án quân Phú Nhuận, tác giả đã đề xuất các giải pháp sau:

Thứ nhất: Hoàn thiện các quy định trong BLHS. Bên cạnh đó Tòa án cần tham khảo các bản án mẫu được thừa nhận chung (án lệ) do TAND tối cao tập hợp, hướng dẫn và phát hành.

Thứ hai: Bảo đảm trên thực tế nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Thứ ba: Để nâng cao hiệu quả hoạt động quyết định hình phạt thì không chỉ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về các chế định này mà còn phải tiếp tục nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ngành Tòa án nhân dân. Muốn làm được như vậy, cần quán triệt một số quan điểm và tổ chức thực hiện nhất quán, đồng bộ các giải pháp trên và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo tập huấn chuyên sâu BLHS (2000), *Tài liệu tập huấn chuyên sâu BLHS năm 1999*, Hà Nội.
2. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Sách chuyên khảo sau đại học, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Ban Chấp hành trung ương Đảng, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Lê Văn Đệ (2004), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam (Sách chuyên khảo)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
6. Trần Thị Thu Hằng (2012), *Hình phạt tù và thi hành hình phạt tù – những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.
7. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2007), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
8. Trần Minh Hương (Chủ biên) (2002), *Tìm hiểu BLHS nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (phần chung)*, Nxb Lao động, Hà Nội.
9. Dương Tuyết Miên (2004), *Quyết định hình phạt, Luận án tiến sĩ Luật học*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
10. Đinh Văn Quế (2000), *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Đinh Văn Quế (2004), *Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (phần chung)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Quốc hội (1985), BLHS, Hà Nội.
13. Quốc hội (1999), BLHS, Hà Nội.
14. Quốc hội (2009), BLHS (sửa đổi, bổ sung), Hà Nội.
15. Quốc triều hình luật (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

16. Trần Văn Sơn (1996), *Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học.
17. Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (2013-2017), *Các Báo cáo tổng kết công tác chuyên môn của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 – 2017*.
18. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ- HĐTP, Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999*.
19. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Tài liệu tập huấn về thi hành BLHS và BLTTHS*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Trao đổi nghiệp vụ*, Trường cán bộ Tòa án.
21. Trịnh Quốc Toàn (2010), *Các hình phạt bổ sung trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Trường Đại học Huế (2002), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
23. Trường Đại học Luật Hà Nội (1997), *Luật hình sự Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
24. Nguyễn Mạnh Tuấn (2014), *Quyết định hình phạt tù có thời hạn theo Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội.
25. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2002), *Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân*, Hà Nội.
27. Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển Giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
28. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
29. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2006), *Giáo trình luật hình sự Việt nam (Phần chung)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

30. Trần Thị Quang Vinh (2005), *Các tình tiết giảm nhẹ TNHS trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Lương Hải Yến (2011), *Quyết định hình phạt trong đồng phạm*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội.